

PHỤ LỤC 02

TỔNG HỢP KẾT QUẢ GIÁM SÁT VIỆC THỰC HIỆN HỖ TRỢ SẢN XUẤT, ĐA DẠNG HÓA SINH KẾ VÀ NHÂN RỘNG MÔ HÌNH GIAI ĐOẠN 2018-2020 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

(Kèm theo Báo cáo số 27 /BC-BDT ngày 24 tháng 11 năm 2022 của Ban dân tộc HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Tr. Đồng

STT	Địa bàn thực hiện	Nội dung thực hiện	Kế hoạch phê duyệt										Kết quả thực hiện					Đạt tỉ lệ (%)	Ghi chú	
			Tổng số hộ tham gia					Kinh phí phê duyệt (tr.đồng)					Tổng số hộ tham gia thực hiện	Tổng kinh phí đã thực hiện	Trong đó					
			Tổng số hộ tham gia	Trong đó				Tổng kinh phí được phê duyệt	Trong đó						Ngân sách Nhà nước	Vốn vay	Hộ gia đình đóng góp			Lồng ghép vốn khác
				Nghèo theo tiêu chí thu nhập	Cận nghèo/ nghèo theo tiêu chí mức độ thiếu hụt	Mới thoát nghèo	Không nghèo		Ngân sách Nhà nước	Vốn vay	Hộ gia đình đóng góp	Lồng ghép vốn khác								
1	2	3	4=5+6+7+8	5	6	7	8	9=10+11+12+13	10	11	12	13	14	15=16+17+18+19	16	17	18	19	20=15/9*100	21
Toàn tỉnh giai đoạn 2018-2020			23,265	19,477	3,032	747	9	151,640	130,169	-	21,017	58	25,669	158,818	129,126	-	29,635	58	104.7	
I	Hỗ trợ các huyện nghèo, xã DBKK thuộc Chương trình 30a (toàn tỉnh: Giai đoạn 2018-2021)		8,237	6,674	1,128	431	4	84,068	73,335	-	10,733	-	8,061	88,874	72,716	-	16,158	-	106	
1	Huyện Tu Mơ Rông		2,082	2,082	-	-	-	22,050	22,050	-	-	-	2,082	27,313	21,888	-	5,425	-	124	
2	Huyện Ia Hdrai		739	643	61	35	-	16,453	12,140	-	4,312	-	739	16,278	11,965	-	4,312	-	99	
3	Đắk Glei		1,903	1,841	32	30	-	8,716	6,875	-	1,842	-	1,903	8,707	6,865	-	1,842	-	100	
4	Sa Thầy		380	243	88	49	-	6,560	6,560	-	-	-	380	6,290	6,290	-	-	-	96	
5	Kon Plong		2,762	1,517	929	312	4	25,348	20,769	-	4,579	-	2,667	25,348	20,769	-	4,579	-	100	
6	Kon Rẫy		371	348	18	5	-	4,941	4,941	-	-	-	290	4,939	4,939	-	-	-	100	
II	Hỗ trợ các huyện nghèo, xã DBKK thuộc Chương trình 135 (Toàn tỉnh giai đoạn 2018-2021)		13,276	11,268	1,752	251	5	61,083	51,596	-	9,473	14	15,856	63,840	51,142	-	12,684	14	1,129	
1	Huyện Tu Mơ Rông		909	909	-	-	-	8,382	8,382	-	-	-	909	11,854	8,343	-	3,511	-	141	
2	Huyện Đắk Hà		5,846	4,611	1,132	103	-	4,809	4,734	-	73	2	8,562	4,809	4,734	-	73	2	100	
3	Huyện Ngọc Hồi		961	672	237	52	-	3,282	3,282	-	-	-	961	3,337	3,337	-	-	-	102	
4	Huyện Ia Hdrai		147	130	14	3	-	3,079	2,344	-	735	-	147	3,018	2,283	-	735	-	98	
5	Huyện Đắk Glei		2,352	2,352	-	-	-	9,947	7,673	-	2,274	-	2,352	9,756	7,483	-	2,273	-	98	
6	Thành phố Kon Tum		277	217	59	1	-	2,752	2,059	-	681	12	277	2,752	2,059	-	681	12	100	
7	Huyện Sa Thầy		353	263	56	34	-	5,668	5,668	-	-	-	353	5,642	5,642	-	-	-	99.5	
8	Huyện Đắk Tô		367	237	93	36	1	7,890	3,692	-	4,198	-	233	7,556	3,657	-	3,899	-	96	
9	Huyện Kon Plông		641	454	161	22	4	8,231	6,718	-	1,513	-	639	8,231	6,718	-	1,513	-	100	
10	Huyện Kon Rẫy		1,288	1,288	-	-	-	3,994	3,994	-	-	-	1,288	3,978	3,978	-	-	-	99.6	
11	Sở Nông nghiệp và PTNT		135	135	-	-	-	3,050	3,050	-	-	-	135	2,907	2,907	-	-	-	95	

III	Hỗ trợ trên địa bàn các xã ngoài chương trình 30 a và chương trình 135 (toàn tỉnh giai đoạn 2018-2021)	1,752	1,535	152	65	-	6,489	5,238	-	811	44	1,752	6,104	5,267	-	793	44	94
1	Huyện Đắk Hà	626	458	106	62	-	613	613	-	-	-	626	613	613	-	-	-	100
2	Huyện Ngọc Hồi	277	254	23	-	-	192	192	-	-	-	277	223	223	-	-	-	116
3	Huyện Ia HDrài	14	14	-	-	-	277	178	-	99	-	14	276	177	-	99	-	99.6
4	Huyện Đắk Glei	450	450	-	-	-	611	474	-	138	-	450	611	474	-	138	-	100
5	Thành phố Kon Tum	95	93	1	1	-	1,323	1,037	-	242	44	95	1,323	1,037	-	242	44	100
6	Huyện Sa Thầy	16	12	3	1	-	256	256	-	-	-	16	256	256	-	-	-	100
7	Huyện Đắk Tô	70	50	19	1	-	1,348	620	-	332	-	70	934	620	-	314	-	69.3
8	Huyện Kon Rẫy	204	204	-	-	-	1,868	1,868	-	-	-	204	1,868	1,868	-	-	-	100

PHỤ LỤC 03
KẾT QUẢ GIÁM SÁT VIỆC THỰC HIỆN HỖ TRỢ CÁC HUYỆN NGHÈO, XÃ ĐBKK THUỘC CHƯƠNG TRÌNH 30a
TỪ NĂM 2018 ĐẾN NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 27/BC-BDT ngày 24 tháng 11 năm 2022 của Ban dân tộc HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Tr. Đồng

STT	Địa bàn thực hiện	Nội dung thực hiện	Kế hoạch phê duyệt										Kết quả thực hiện					Đạt tỉ lệ (%)	Ghi chú	
			Tổng số hộ tham gia					Kinh phí phê duyệt (tr.đồng)					Tổng số hộ tham gia thực hiện	Tổng kinh phí đã thực hiện	Trong đó					
			Tổng số hộ tham gia	Trong đó				Tổng kinh phí được phê duyệt	Trong đó						Ngân sách Nhà nước	Vốn vay	Hộ gia đình đóng góp			Lồng ghép vốn khác
				Nghèo theo tiêu chí thu nhập	Cận nghèo/ nghèo theo tiêu chí mức độ thiếu hụt	Mới thoát nghèo	Không nghèo		Ngân sách Nhà nước	Vốn vay	Hộ gia đình đóng góp	Lồng ghép vốn khác								
1	2	3	4=5+6+7+8	5	6	7	8	9=10+11+12+13	10	11	12	13	14	15=16+17+18+19	16	17	18	19	20=15/9*100	21
	Chương trình 30a giai đoạn 2018-2020		8,237	6,674	1,128	431	4	84,068	73,335	-	10,733	-	8,061	88,874	72,716	-	16,158	-	106	
I	Huyện Tu Mơ Rông		2,082	2,082	-	-	-	22,050	22,050	-	-	-	2,082	27,313	21,888	-	5,425	-	124	
	Năm 2018		621	621	-	-	-	7,205	7,205	-	-	-	621	9,058	7,108	-	1,950	-	126	
1	Xã Đăk Hà	Hỗ trợ máy tưới cà phê, ống nước	20	20				408	408				20	400.00	400.00		-		98	
2	Xã Tu Mơ Rông	Hỗ trợ Trâu cái sinh sản, thức ăn chăn nuôi	18	18				408	408				18	415.08	399.44		15.64		102	
3	Xã Tê Xăng	Hỗ trợ giống Đàng sâm, sơn tra; Trâu cái, bò cái địa phương sinh sản, thức ăn chăn nuôi	56	56				864	864				56	913.81	863.98		49.82		106	
4	Xã Măng Ri	Hỗ trợ giống cà phê; Hỗ trợ giống bò cái sinh sản	39	39				510	510				39	563.60	510.00		53.60		111	
5	Xã Ngọc Lậy	Hỗ trợ giống Đương quy, phân bón	39	39				408	408				39	474.41	396.15		78.26		116	
6	Xã Văn Xuôi	Hỗ trợ bò cái địa phương sinh sản; hỗ trợ giống cà phê chè	30	30				510	510				30	587.57	494.82		92.75		115	
7	Xã Ngọc Yêu	Hỗ trợ giống cà phê chè, giống sơn tra	31	31				510	510				31	1,300.19	509.74		790.45		255	
8	Xã Đăk Tô Kan	Hỗ trợ giống cà phê vối	72	72				408	408				72	649.20	385.21		263.99		159	
9	Xã Đăk Rơ Ông	Hỗ trợ giống cà phê vối; Hỗ trợ máy tưới, đầu bơm; bò cái sinh sản, thức ăn chăn nuôi	186	186				864	864				186	1,308.52	863.95		444.57		151	
10	Xã Đăk Sao	Hỗ trợ bò cái địa phương sinh sản	26	26				408	408				26	427.44	399.36		28.08		105	
11	Xã Đăk Na	Hỗ trợ bò cái địa phương sinh sản; thức ăn chăn nuôi	26	26				407	407				26	469.56	390.00		79.56		115	
12	Trạm Khuyến nông và Dịch vụ Nông lâm nghiệp	Hỗ trợ giống cây Đàng sâm	78	78				1,500	1,500				78	1,548.72	1,495.80		52.92		103	
	Năm 2019		725	725	-	-	-	6,994	6,994	-	-	-	725	8,482	6,989	-	1,494	-	121	
1	Xã Đăk Hà	Hỗ trợ: Bò cái địa phương sinh sản; giống cây Đàng sâm, vật tư phân bón	21	21				390	390				21	424.21	390.00		34.21		109	
2	Xã Tu Mơ Rông	Hỗ trợ: giống Đàng sâm, vật tư phân bón	40	40				390	390				40	472.61	389.95		82.66		121	

3	Xã Tê Xăng	Hỗ trợ: giống Đàng sấm, son tra và phân bón; giống Ngủ vị tử và phân bón	46	46			780	780			46	893.63	779.51		114.12		115			
4	Xã Mãng Ri	Hỗ trợ: giống cà phê Catimor, đàng sấm, vật tư phân bón	30	30			390	390			30	472.45	389.79		82.66		121			
5	Xã Ngọc Lậy	Hỗ trợ giống Đàng sấm và phân bón	54	54			780	780			54	779.91	779.91		-		100			
6	Xã Văn Xuôi	Hỗ trợ bò cái địa phương sinh sản	26	26			390	390			26	417.63	389.55		28.08		107			
7	Xã Ngọc Yêu	Hỗ trợ giống cây cà phê catimor, giống son tra	22	22			390	390			22	716.14	389.80		326.34		184			
8	Xã Đăk Tô Kan	Hỗ trợ: Trâu cái địa phương sinh sản; Bò cái sinh sản	44	44			760	760			44	797.40	760.00		37.40		105			
9	Xã Đăk Rơ Ông	Hỗ trợ giống cây cà phê vối, vật tư phân bón, máy tưới	100	100			390	390			100	716.39	389.44		326.95		184			
10	Xã Đăk Sao	Hỗ trợ bò cái địa phương sinh sản, thức ăn chăn nuôi; Hỗ trợ giống Đàng sấm và phân bón	54	54			780	780			54	823.93	778.34		45.59		106			
11	Xã Đăk Na	Hỗ trợ: giống cà phê vối, đàng sấm và phân bón	243	243			770	770			243	1,159.83	769.89		389.94		151			
12	Trạm Khuyến nông và Dịch vụ Nông lâm nghiệp	Hỗ trợ trồng cây Đàng sấm trên địa bàn xã Đăk Sao, Đăk Na, Đăk Hà và Tu Mơ Rông	45	45			784	784			45	808.33	782.50		25.83		103			
	Năm 2020		736	736	-	-	-	7,851	7,851	-	-	-	736	9,772	7,791	-	1,981	-	124	-
1	Xã Đăk Hà	Hỗ trợ giống Đàng sấm, ngủ vị tử và phân bón	45	45			790	790			45	873.48	788.78		84.70		111			
2	Xã Tu Mơ Rông	Hỗ trợ giống Đàng sấm, vật tư phân bón	26	26			390	390			26	410.05	389.41		20.64		105			
3	Xã Tê Xăng	Hỗ trợ giống Đàng sấm, son tra, phân bón	71	71			771	771			71	856.99	769.66		87.33		111			
4	Xã Mãng Ri	Hỗ trợ giống Đàng sấm, phân bón	38	38			790	790			38	897.80	783.07		114.73		114			
5	Xã Ngọc Lậy	Hỗ trợ giống Đàng sấm, vật tư phân bón	48	48			790	790			48	808.55	763.27		45.28		102			
6	Xã Văn Xuôi	Hỗ trợ giống Sâm ngọc linh và mùn núi	39	39			790	790			39	921.37	784.87		136.50		117			
7	Xã Ngọc Yêu	Hỗ trợ: cà phê Catimor, Son tra, phân bón	32	32			390	390			32	760.28	389.45		370.83		195			
8	Xã Đăk Tô Kan	Hỗ trợ công cụ sản xuất nông nghiệp	16	16			390	390			16	388.80	388.80		-		100			
9	Xã Đăk Rơ Ông	Hỗ trợ giống cà phê vối, vật tư phân bón	235	235			790	790			235	1,576.85	788.18		788.66		200			
10	Xã Đăk Sao	Hỗ trợ giống Đàng sấm, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật	39	39			790	790			39	869.93	778.58		91.36		110			
11	Xã Đăk Na	Hỗ trợ cà phê vối, Đàng sấm và phân bón	107	107			772	772			107	870.32	769.56		100.76		113			
12	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện	Hỗ trợ giống Son tra và phân bón trên địa bàn xã Ngọc Lậy và Văn Xuôi	40	40			398	398			40	537.58	396.92		140.66		135			
II	HUYỆN IA H'DRAI		739	643	61	35	-	16,453	12,140	-	4,312	-	739	16,278	11,965	-	4,312	-	99	
	Năm 2018		242	242	-	-	-	4,292	3,400	-	892	-	242	4,291	3,399	-	892	0.0	100	
1	Ia Dom	Dự án hỗ trợ chăn nuôi lợn, gà thả vườn	25	25			406	356		50	25	406	356		50		100			
2	Ia Dom	Dự án hỗ trợ bò cái sinh sản	32	32			560	400		160	32	560	400		160		100			
3	Ia Dom	Dự án hỗ trợ giống, thức ăn, cải tạo ao nuôi trồng thủy sản	20	20			310	270		40	20	310	270		40		100			
4	Ia Đal	Dự án hỗ trợ giống bò sinh sản	32	32			560	400		160	32	560	400		160		100			
5	Ia Đal	Dự án hỗ trợ giống lợn, gà thả vườn	20	20			384	284		100	20	384	284		100		100			

6	Ia Đal	Dự án hỗ trợ giống, thức ăn và cải tạo ao nuôi trồng thủy sản	20	20				290	250		40		20	290	250		40		100
7	Ia Tơi	Dự án hỗ trợ giống lợn, gà thả vườn	25	25				456	356		100		25	456	356		100		100
8	Ia Tơi	Dự án hỗ trợ giống bò cái sinh sản	32	32				528	400		128		32	528	400		128		100
9	Ia Tơi	Dự án hỗ trợ giống, thức ăn nuôi trồng thủy sản trên lòng hồ thủy điện Sê San	16	16				464	400		64		16	464	400		64		100
10	Ia Tơi	Dự án hỗ trợ giống, thức ăn và cải tạo ao nuôi trồng thủy sản	20	20				334	284		50		20	333	283		50		100
	Năm 2019		346	277	47	22	-	7,633	5,091	-	2,542	-	346	7,599	5,057	-	2,542	0.0	100
1	Ia Dom	Dự án hỗ trợ giống bò cái sinh sản	22	21		1		463	336		127		22	463	336		127		100
2	Ia Dom	Dự án hỗ trợ chăn nuôi lợn, gà thả vườn	19	16	2	1		377	300		77		19	352	275		77		93
3	Ia Dom	Dự án hỗ trợ phân bón cho cây cà phê	12	10	1	1		180	153		27		12	180	153		27		100
4	Ia Dom	Dự án hỗ trợ giống, thức ăn, cải tạo diện tích ao nuôi trồng thủy sản	8	5		3		257	88		169		8	257	88		169		100
5	Ia Dom	Dự án hỗ trợ phân bón cho cây điều	26	25		1		444	272		173		26	444	272		173		100
6	Ia Dom	Dự án hỗ trợ khai hoang ruộng nước	33	29	4			244	161		83		33	244	161		83		100
7	Ia Dom	Dự án hỗ trợ chăn nuôi gà thả vườn tập trung	15	10	5			497	388		109		15	492	383		109		99
8	Ia Đal	Dự án hỗ trợ chăn nuôi lợn, gà thả vườn	21	14	6	1		405	300		105		21	404	299		105		100
9	Ia Đal	Dự án hỗ trợ giống bò cái sinh sản	17	11	5	1		420	335		85		17	420	335		85		100
10	Ia Đal	Dự án hỗ trợ giống, thức ăn, cải tạo diện tích ao nuôi trồng thủy sản	20	12	7	1		827	300		527		20	827	300		527		100
11	Ia Đal	Dự án hỗ trợ phân bón cây cà phê	22	8	7	7		410	300		110		22	410	300		110		100
12	Ia Đal	Dự án hỗ trợ bò cái sinh sản	16	14		2		380	300		80		16	380	300		80		100
13	Ia Đal	Dự án hỗ trợ khai hoang ruộng nước	15	10	4	1		237	162		75		15	237	162		75		100
14	Ia Tơi	Dự án hỗ trợ chăn nuôi lợn, gà thả vườn	17	17				311	243		68		17	311	243		68		100
15	Ia Tơi	Dự án hỗ trợ giống bò cái sinh sản	15	15				360	300		60		15	360	300		60		100
16	Ia Tơi	Dự án hỗ trợ bò sinh sản	13	13				320	268		52		13	320	268		52		100
17	Ia Tơi	Dự án hỗ trợ nuôi gà tập trung	17	9	6	2		540	400		140		17	539	399		140		100
18	Ia Tơi	Dự án hỗ trợ khai hoang ruộng nước	25	25				204	161		43		25	204	161		43		100
19	Ia Tơi	Dự án hỗ trợ giống, thức ăn nuôi cá lồng (bè)	13	13				757	325		432		13	755	324		432		100
	Năm 2020		151	124	14	13	-	4,527	3,649	-	878	-	151	4,388	3,509	-	878	0.0	97
1	Xã Ia Dom	Dự án hỗ trợ chăn nuôi bò cái sinh sản (1)	16	16				534	400		134		16	534	400		134		100
2	Xã Ia Dom	Dự án hỗ trợ chăn nuôi bò cái sinh sản (2)	12	12				461	300		161		12	461	300		161		100
3	Xã Ia Dom	Dự án hỗ trợ chăn nuôi gà thịt thả vườn tập trung	8	8				146	116		30		8	144	114		30		99

4	Xã Ia Dom	Dự án hỗ trợ chăn nuôi gà thịt thả vườn	16	15		1		480	400		80		16	477	397		80		99
5	Xã Ia Đal	Dự án hỗ trợ chăn nuôi bò cái sinh sản (1)	14	5	7	2		430	360		70		14	430	360		70		100
6	Xã Ia Đal	Dự án hỗ trợ chăn nuôi bò cái sinh sản (2)	13	7	2	4		405	340		65		13	398	333		65		98
7	Xã Ia Đal	Dự án hỗ trợ chăn nuôi bò cái sinh sản (3)	10	5	1	4		322	272		50		10	314	264		50		98
8	Xã Ia Đal	Dự án hỗ trợ nuôi giữ đàn gà giống gốc tập trung (02)	9	3	4	2		290	245		45		9	283	238		45		98
9	Xã Ia Toi	Dự án hỗ trợ bò cái sinh sản (1)	18	18				472	400		72		18	468	396		72		99
10	Xã Ia Toi	Dự án hỗ trợ bò cái sinh sản (2)	9	9				236	200		36		9	234	198		36		99
11	Xã Ia Toi	Dự án hỗ trợ bò cái sinh sản (3)	10	10				256	216		40		10	254	214		40		99
12	Xã Ia Toi	Dự án hỗ trợ chăn nuôi gà thịt thả vườn	16	16				496	400		96		16	391	295		96		79
III	HUYỆN ĐẮK GLEI		1,903	1,841	32	30	-	8,716	6,875	-	1,842	-	1,903	8,707	6,865	-	1,842	-	100
	Năm 2018		1,890	1,828	32	30	-	8,367	6,606	-	1,761	-	1,890	8,357	6,596	-	1,761	-	100
1	Xã Đăk Man	Dự án Mua giống trâu sinh sản	23	23				350	269		81		23	350	269		81		100
2	Xã Đăk Plô	Dự án Mua trâu sinh sản	11	11				364	364				11	364	364		-		100
3	Xã Đăk Kroong	Dự án Mua máy cắt cỏ, giống bò sinh sản, giống heo lai	85	85				859	716		143		85	852	709		143		99
4	Thị trấn Đăk Glei	Dự án Mua phân bón NPK, Cây bời lời	438	438				642	494		148		438	642	494		148		100
5	Xã Ngọc Linh	Dự án Mua Sâm dây	33	33				520	400		120		33	520	400		120		100
		Dự án Mua bò cái sinh sản	7	7				147	113		34		7	147	113		34		100
		Dự án Mua trâu, bò cái sinh sản	14	14				343	264		79		14	343	264		79		100
6	Xã Đăk Long	Dự án Mua máy cắt cỏ, máy bơm nước tưới cà phê, máy bơm nước bằng điện	23	23				296	227		68		23	296	227		68		100
		Dự án Mua bò cái sinh sản	23	23				483	371		111		23	483	371		111		100
		Dự án Mua trâu sinh sản	13	13				355	273		82		13	355	273		82		100
7	Xã Mường Hoong	Dự án Mua Sâm dây	22	22				390	300		90		22	390	300		90		100
		Dự án Mua trâu, bò cái sinh sản	23	23				520	400		120		23	520	400		120		100
		Dự án Mua trâu, bò giống sinh sản	7	7				156	120		36		7	156	120		36		100
8	Xã Xốp	Dự án Mua Sâm dây	125	125				634	488		146		125	634	488		146		100
9	Xã Đăk Nhoong	Dự án Mua Sâm dây	118	56	32	30		495	295		200		118	492	293		200		100
10	Xã Đăk Choong	Dự án Mua phân bón NPK	81	81				167	139		28		81	167	139		28		100
		Dự án Mua Sâm dây	48	48				144	120		24		48	144	120		24		100
		Dự án Mua Sâm dây	58	58				420	350		70		58	420	350		70		100
11	Xã Đăk Pét	Dự án Mua phân bón	357	357				420	350		70		357	420	350		70		100
		Dự án Mua giống lúa	357	357				194	162		32		357	194	162		32		100
12	Xã Đăk Môn	Dự án Mua bò sinh sản	24	24				468	390		78		24	468	390		78		100
	Năm 2020		13	13	-	-	-	350	269	-	81	-	13	350	269	-	81	0.0	100
1	Xã Đăk Man	Dự án mua trâu sinh sản	13	13				350	269		81		13	350	269		81		100
IV	HUYỆN SA THẦY		380	243	88	49	-	6,560	6,560	-	-	-	380	6,290	6,290	-	-	-	96
	Năm 2018		380	243	88	49	-	6,560	6,560	-	-	-	380	6,290	6,290	-	-	0.0	96

1	Làng Rê, Tang - xã Mô Rai	Dự án hỗ trợ bò cái giống sinh sản	22	11	11			363	363			22	362	362				100
2	Làng Kđin, Làng Xốp - xã Mô Rai	Dự án hỗ trợ bò cái giống sinh sản	22	16	6			363	363			22	362	362				100
3	Làng Kênh, Làng Le - xã Mô Rai	Dự án hỗ trợ bò cái giống sinh sản	21	6	13	2		347	347			21	345	345				100
4	Làng Gráp, Thôn Ia Rên - xã Mô Rai	Dự án hỗ trợ bò cái giống sinh sản	15	6	9			248	248			15	247	247				100
5	Thôn Đăk Đe, Thôn Đăk Tang - Xã Rờ Kơi	Dự án hỗ trợ bò cái giống sinh sản	24	9	6	9		396	396			24	395	395				100
6	Thôn Kram, Thôn Khok Klong - xã Rờ Kơi	Dự án hỗ trợ bò cái giống sinh sản	23	16	1	6		380	380			23	378	378				100
7	Thôn Gia Xiêng, Thôn Rờ Kơi - xã Rờ Kơi	Dự án hỗ trợ bò cái giống sinh sản	23	17	5	1		380	380			23	378	378				100
8	Làng Kđư, Làng Chốt - Thị trấn Sa Thầy	Dự án hỗ trợ bò cái giống sinh sản	21	16	4	1		347	347			21	345	345				100
9	Làng Kleng - Thị trấn Sa Thầy	Dự án hỗ trợ bò cái giống sinh sản	16	11		5		264	264			16	263	263				100
10	Thôn Ya De, Thôn 2 - xã Ya Xiêr	Dự án hỗ trợ bò cái giống sinh sản	20	14	6			330	330			20	329	329				100
11	Làng O, Thôn 1 - xã Ya Xiêr	Dự án hỗ trợ bò cái giống sinh sản	17	11	6			281	281			17	280	280				100
12	Làng Chứ - xã Ya Ly	Dự án hỗ trợ bò cái giống sinh sản	15	7	8			248	248			15	247	247				100
13	Thôn Kiến Xương, làng Chờ - xã Ya Ly	Dự án hỗ trợ bò cái giống sinh sản	10	3	6	1		165	165			10	165	165				100
14	Đăk Yo, Đăk Wok - xã Hơ Moong	Dự án hỗ trợ bò cái giống sinh sản	22	12		10		363	363			22	362	362				100
15	Thôn Kơ Tol - xã Hơ Moong	Dự án hỗ trợ bò cái giống sinh sản	20	17	1	2		330	330			20	329	329				100
16	Thôn Kơ Bei - xã Hơ Moong	Dự án hỗ trợ bò cái giống sinh sản	22	10		12		363	363			22	362	362				100
17	Thôn Đăk Wok Yốp; Thôn Kơ Tu; Thôn Kơ Bei, xã Hơ Moong	Dự án hỗ trợ bò cái giống sinh sản	22	19	3			363	363			22	362	362				100
18	Làng Lung Leng, Thôn Bình Loong, xã Sa Bình	Dự án hỗ trợ bò cái giống sinh sản	6	6				99	99			6	99	99				100
19	Làng Tráp, xã Ya Tăng	Dự án hỗ trợ bò cái giống sinh sản	4	4				66	66			4	66	66				100

20	Thôn Đăk Tăng, xã Sa Nghĩa	Dự án hỗ trợ bò cái giống sinh sản	19	16	3			314	314				19	313	313				100
21	Thôn Đăk Tăng, xã Sa Nghĩa	Dự án hỗ trợ bò cái giống sinh sản	16	16				264	264				16	263	263				100
21	Chi phí khác							290	290					39	39				14
V	HUYỆN KON PLÔNG		2,762	1,517	929	312	4	25,348	20,769	-	4,579	-	2,667	25,348	20,769	-	4,579	-	100
	Năm 2018		921	551	288	79	3	8,396	7,371	0	1,025	0	921	8,396	7,371	0	1,025	0	100
1	Thị trấn Măng Đen	Dự án phát triển cây cà phê xứ lạnh (Dự án 1)	28	10	18	0	0	134	118	0	16	0	28	134	118	-	16	0	100
2	Thị trấn Măng Đen	Dự án phát triển cây cà phê xứ lạnh (Dự án 2)	23	4	19	0	0	121	106	0	15	0	23	121	106	-	15	0	100
3	Thị trấn Măng Đen	Dự án phát triển cây cà phê xứ lạnh (Dự án 3)	20	14	6	0	0	108	95	0	13	0	20	108	95	-	13	0	100
4	Thị trấn Măng Đen	Dự án phát triển cây đương quy làm dược liệu	14	10	4	0	0	400	400	0	0	0	14	400	400	-	-	0	100
5	Thị trấn Măng Đen	Dự án cây Đàng sâm (Kon BRẫy)	11	7	4	0	0	202	180	0	22	0	11	202	180	-	22	0	100
6	Xã Hiếu	Dự án phát triển sản xuất cà phê xứ lạnh từ dự án 1	32	14	13	5	0	142	125	0	17	0	32	142	125	-	17	0	100
7	Xã Hiếu	Dự án phát triển sản xuất cà phê xứ lạnh từ dự án 2	32	10	15	7	0	142	124	0	17	0	32	142	124	-	17	0	100
8	Xã Hiếu	Dự án phát triển sản xuất cà phê xứ lạnh từ dự án 3	33	15	2	16	0	137	121	0	17	0	33	137	121	-	17	0	100
9	Xã Hiếu	Dự án phát triển sản xuất cà phê xứ lạnh từ dự án 4	28	11	12	5	0	138	121	0	17	0	28	138	121	-	17	0	100
10	Xã Hiếu	Dự án phát triển sản xuất cà phê xứ lạnh từ dự án 5	25	10	11	4	0	125	109	0	15	0	25	125	109	-	15	0	100
11	Xã Hiếu	Dự án Ngô Sinh khối	44	38	5	1	0	159	159	0	0	0	44	159	159	-	-	0	100
12	Xã Ngọc Tem	Dự án phát triển cây nghệ dó làm dược liệu	52	40	10	2	0	495	400		95	0	52	495	400	-	95	-	100
13	Xã Ngọc Tem	Dự án phát triển cây sa nhân làm dược liệu	5	2	3	0	0	48	30		18	0	5	48	30	-	18	-	100
14	Xã Ngọc Tem	Dự án phát triển cây đinh lăng làm dược liệu	16	16	0	0	0	304	293		11	0	16	304	293	-	11	-	100
15	Xã Măng Cảnh	Dự án phát triển cây Đương quy	16	4	6	6	0	163	112	0	51	0	16	163	112	-	51	0	100
16	Xã Măng Cảnh	Dự án phát triển cây Đàng sâm	8	5	2	1	0	126	100	0	26	0	8	126	100	-	26	0	100
17	Xã Măng Cảnh	Dự án hỗ trợ phân bón và vật tư cây cà phê xứ lạnh	75	40	32	3	0	387	387	0	0	0	75	387	387	-	-	0	100
18	Xã Măng Cảnh	Dự án phát triển cây Đương quy	10	6	4	0	0	226	187	0	40	0	10	226	187	-	40	0	100
19	Xã Măng Cảnh	Dự án phát triển cây Đương quy	8	6	2	0	0	135	107	0	28	0	8	135	107	-	28	0	100
20	Xã Đăk Tăng	Hỗ trợ phân bón (thực hiện đề án cà phê xứ lạnh) (Dự án số 1)	31	17	8	6	0	142	125	0	17	0	31	142	125	-	17	0	100
21	Xã Đăk Tăng	Hỗ trợ phân bón (thực hiện đề án cà phê xứ lạnh) (Dự án số 2)	23	12	6	5	0	120	106	0	15	0	23	120	106	-	15	0	100
22	Xã Đăk Tăng	Hỗ trợ phát triển cây Đàng Sâm (Dự án 2)	7	5	2	0	0	133	119	0	14	0	7	133	119	-	14	0	100
23	Xã Đăk Tăng	Hỗ trợ phát triển cây Đàng Sâm (Dự án 1)	8	5	3	0	0	204	150	0	54	0	8	204	150	-	54	0	100
24	Xã Măng Bút	Dự án phát triển cây cà phê xứ lạnh tại thôn Tu Nông, Kô Chắt 1	27	3	21	3	0	142	124	0	17	0	27	142	124	-	17	0	100

25	Xã Măng Bút	Dự án phát triển cây cà phê xứ lạnh tại thôn Kó Chát 2, Đăk Chun	30	22	6	2	0	125	109	0	15	0	30	125	109	-	15	0	100
26	Xã Măng Bút	Dự án phát triển cây cà phê xứ lạnh tại thôn Đăk Giác, Đăk Chun	31	20	9	2	0	136	119	0	17	0	31	136	119	-	17	0	100
27	Xã Măng Bút	Dự án phát triển cây cà phê xứ lạnh tại thôn Măng Bút, Long Rúa, Văng Loa 1	34	22	8	4	0	141	124	0	17	0	34	141	124	-	17	0	100
28	Xã Măng Bút	Dự án phát triển cây cà phê xứ lạnh tại thôn Văng Loa 2, Đăk Niêng, Đăk Pông 1	42	24	17	1	0	142	124	0	17	0	42	142	124	-	17	0	100
29	Xã Măng Bút	Dự án phát triển cây cà phê xứ lạnh tại thôn Đăk Pông 2, Đăk Pleng 1	26	15	9	2	0	142	124	0	17	0	26	142	124	-	17	0	100
30	Xã Măng Bút	Dự án phát triển cây cà phê xứ lạnh tại thôn Đăk Pleng 2, Đăk Y Bay	25	15	8	2	0	142	124	0	17	0	25	142	124	-	17	0	100
31	Xã Măng Bút	Dự án phát triển cây đấng sâm	31	29	2	0	0	395	395	0	0	0	31	395	395	-	-	0	100
32	Xã Đăk Ring	Dự án Đỉnh lãng thôn Đăk Chơ, Ngọc Hoàng	13	8	3	0	2	319	272	0	47	0	13	319	272	-	47	0	100
33	Xã Đăk Ring	Dự án đnh lãng thôn Đăk Doa	11	8	3	0	0	210	200	0	10	0	11	210	200	-	10	0	100
34	Xã Đăk Nền	Dự án đnh lãng	18	16	2	0	0	558	400	0	158	0	18	558	400	-	158	0	100
35	Xã Đăk Nền	Dự án sa nhân	12	12	0	0	0	150	130	0	20	0	12	150	130	-	20	0	100
36	Xã Pờ Ê	Dự án cây đưng quy	11	11	0	0	0	301	271	0	30	0	11	301	271	-	30	0	100
37	Xã Pờ Ê	Dự án 1: Cà phê Vi Klãng I, Vi Klãng II, Vi Pờ Ê 1	23	19	4	0	0	418	376	0	42	0	23	418	376	-	42	0	100
38	Xã Pờ Ê	Dự án 2: Cà phê Vi Ktau, Vi Pờ Ê II, Vi Koa, Vi Ô Lắc	15	12	3	0	0	326	296	0	31	0	15	326	296	-	31	0	100
39	Xã Pờ Ê	Dự án heo địa phương	10	6	3	0	1	140	115	0	25	0	10	140	115	-	25	0	100
40	Xã Pờ Ê	Dự án cây đưng quy (Vi P Ê 2)	13	8	3	2		321	293	0	28	0	13	321	293	-	28	0	100
	Năm 2019		916	467	326	122	1	7,720	5,752	0	1,968	0	821	7,720	5,752	0	1,968	0	100
1	Thị trấn Măng Đen	Dự án phát triển cây cà phê xứ lạnh (Dự án 1)	28	10	18	0	0	129	110	0	19	0	28	129	110	-	19	0	100
2	Thị trấn Măng Đen	Dự án phát triển cây cà phê xứ lạnh (Dự án 2)	23	4	19	0	0	116	99	0	17	0	23	116	99	-	17	0	100
3	Thị trấn Măng Đen	Dự án phát triển cây cà phê xứ lạnh (Dự án 3)	20	14	6	0	0	103	88	0	15	0	20	103	88	-	15	0	100
4	Thị trấn Măng Đen	Dự án phát triển cây đấng sâm làm đưng liệu	11	7	4	0	0	27	26	0	1	0	11	27	26	-	1	0	100
5	Thị trấn Măng Đen	Dự án phát triển cây đưng quy làm đưng liệu	20	10	10	0	0	222	200	0	22	0	20	222	200	-	22	0	100
6	Thị trấn Măng Đen	Dự án phát triển cây đấng sâm làm đưng liệu	20	10	10	0	0	316	227	0	89	0	20	316	227	-	89	0	100
7	Xã Hiếu	Dự án phát triển sản xuất cà phê xứ lạnh từ dự án 1	32	14	13	5	0	137	116	0	21	0	32	137	116	-	21	0	100
8	Xã Hiếu	Dự án phát triển sản xuất cà phê xứ lạnh từ dự án 2	32	10	15	7	0	132	112	0	20	0	32	132	112	-	20	0	100
9	Xã Hiếu	Dự án phát triển sản xuất cà phê xứ lạnh từ dự án 3	33	15	2	16	0	132	110	0	22	0	33	132	110	-	22	0	100
10	Xã Hiếu	Dự án phát triển sản xuất cà phê xứ lạnh từ dự án 4	28	11	12	5	0	130	111	0	19	0	28	130	111	-	19	0	100
11	Xã Hiếu	Dự án phát triển sản xuất cà phê xứ lạnh từ dự án 5	25	10	11	4	0	119	101	0	18	0	25	119	101	-	18	0	100

12	Xã Ngọc Tem	Dự án phát triển cây đinh lăng làm dược liệu	20	13	7	0	0	445	361	0	84	0	20	445	361		84	0	100
13	Xã Ngọc Tem	Dự án phát triển cây sa nhân làm dược liệu	20	11	9	0	0	391	189	0	202	0	20	391	189		202	0	100
14	Xã Mãng Cảnh	Hỗ trợ phân bón dự án 1 (DA phát triển cây cà phê xứ lạnh)	32	22	10	0	0	137	115	0	22	0	32	137	115	-	22	0	100
15	Xã Mãng Cảnh	Hỗ trợ phân bón dự án 2 (DA phát triển cây cà phê xứ lạnh)	16	9	7	0	0	119	101	0	18	0	16	119	101	-	18	0	100
16	Xã Mãng Cảnh	Hỗ trợ phân bón dự án 3 (DA phát triển cây cà phê xứ lạnh)	19	5	14	0	0	134	113	0	21	0	19	134	113	-	21	0	100
17	Xã Mãng Cảnh	Hỗ trợ phân bón dự án 4 (DA phát triển cây cà phê xứ lạnh)	8	4	4	0	0	33	27	0	6	0	8	33	27	-	6	0	100
18	Xã Mãng Cảnh	Dự án hỗ trợ phân bón chăm sóc Đàng sâm	8	7	1	0	0	26	19	0	7	0	8	26	19	-	7	0	100
19	Xã Mãng Cảnh	Dự án phát triển cây Đàng sâm làm dược liệu	8	3	5	0	0	118	100	0	18	0	8	118	100	-	18	0	100
20	Xã Mãng Cảnh	Dự án phát triển cây Đương quy làm dược liệu	16	7	9	0	0	307	275	0	32	0	16	307	275	-	32	0	100
21	Xã Đăk Tăng	Dự án phát triển cây Đàng Sâm (dự án 1) DA chuyển tiếp 2018	17	13	3	1	0	61	51	0	10	0	17	61	51		10	0	100
22	Xã Đăk Tăng	Dự án phát triển cây Đàng Sâm (dự án 2) DA chuyển tiếp 2018	7	5	2	0	0	22	22	0	0	0	7	22	22		-	0	100
23	Xã Đăk Tăng	Dự án phát triển cây cà phê xứ lạnh (dự án 1) DA chuyển tiếp 2018	31	17	8	6	0	137	116	0	21	0	31	137	116		21	0	100
24	Xã Đăk Tăng	Dự án phát triển cây cà phê xứ lạnh (dự án 2) DA chuyển tiếp 2018	23	12	6	5	0	115	98	0	17	0	23	115	98		17	0	100
25	Xã Đăk Tăng	Dự án phát triển cây Đàng Sâm (dự án 1)	14	9	5	0	0	376	263	0	113	0	14	376	263		113	0	100
26	Xã Mãng Bút	Dự án phân bón cây cà phê xứ lạnh tại thôn Tu Nông, Kô Chắt 1	27	3	21	3	0	136	116	0	20	0	27	136	116	-	20	0	100
27	Xã Mãng Bút	Dự án phân bón cây cà phê xứ lạnh tại thôn Kô Chắt 2, Đăk Chun	30	22	6	2	0	119	102	0	17	0	30	119	102	-	17	0	100
28	Xã Mãng Bút	Dự án phân bón cây cà phê xứ lạnh tại thôn Đăk Giắc, Đăk Chun	31	20	9	2	0	130	111	0	19	0	31	130	111	-	19	0	100
29	Xã Mãng Bút	Dự án phân bón cây cà phê xứ lạnh tại thôn Mãng Bút, Long Rúa, Văng Loa 1	34	22	8	4	0	135	115	0	20	0	34	135	115	-	20	0	100
30	Xã Mãng Bút	Dự án phân bón cây cà phê xứ lạnh tại thôn Văng Loa 2, Đăk Niêng, Đăk Pông 1	42	24	17	1	0	136	116	0	20	0	42	136	116	-	20	0	100
31	Xã Mãng Bút	Dự án phân bón cây cà phê xứ lạnh tại thôn Đăk Pông 2, Đăk Pleng 1	26	15	9	2	0	136	116	0	20	0	26	136	116	-	20	0	100
32	Xã Mãng Bút	Dự án phân bón cây cà phê xứ lạnh tại thôn Đăk Pleng 2, Đăk Y Bax	25	15	8	2	0	94	74	0	20	0	25	94	74	-	20	0	100
33	Xã Đăk Ring	Dự án Sa nhân thôn Ngọc Ring	10	8	2	0	0	448	240	0	208	0	10	448	240	-	208	0	100
34	Xã Đăk Ring	Dự án Sa nhân thôn Đăk Chờ, Ngọc Hoàng, Đăk Doa	22	14	4	4	0	134	71	0	63	0	22	134	71	-	63	0	100
35	Xã Đăk Ring	Dự án sa nhân thôn Đăk La	10	8	2	0	0	447	239	0	208	0	10	447	239	-	208	0	100
36	Xã Đăk Nền	Dự án phát triển trồng mới cây Sa nhân làm dược liệu	4	4	0	0	0	82	31	0	51	0	4	82	31	-	51	0	100
37	Xã Đăk Nền	Dự án phát triển trồng mới cây Sa nhân làm dược liệu	20	11	8	0	1	406	156	0	250	0	20	406	156	-	250	0	100
38	Xã Đăk Nền	Dự án phát triển trồng mới cây Đinh lăng làm dược liệu	2	0	2	0	0	56	36	0	20	0	2	56	36	-	20	0	100

39	Xã Đăk Nên	Dự án phát triển trồng mới cây Đỉnh lăng làm dược liệu	27	22	5	0	0	450	330	0	120	0	27	450	330	-	120	0	100
40	Xã Pờ Ê	Hỗ trợ phân bón dự án 1 (DA phát triển cây cà phê xứ lạnh)	37	13	10	14	0	109	109	0	0	0	109	109	-	-	0	100	
41	Xã Pờ Ê	Hỗ trợ phân bón dự án 2 (DA phát triển cây cà phê xứ lạnh)	25	12	3	10	0	87	87	0	0	0	87	87	-	-	0	100	
42	Xã Pờ Ê	Dự án phát triển cây Đương quy làm dược liệu	12	0	0	12	0	245	217	0	29	0	245	217	-	29	0	100	
43	Xã Pờ Ê	Dự án phát triển heo địa phương thôn Vi Koa	8	0	0	8	0	142	117	0	25	0	142	117	-	25	0	100	
44	Xã Pờ Ê	Dự án phát triển heo địa phương thôn Vi ktâu	13	2	2	9	0	247	220	0	27	0	247	220	-	27	0	100	
	Năm 2020		925	499	315	111	0	9,231	7,646	0	1,585	0	925	9,231	7,646	0	1,585	0.0	100
1	Thị trấn Măng Đen	Dự án phát triển cây cà phê xứ lạnh (Dự án 1)	28	10	18	0	0	148	147	0	1	0	28	148	147	-	1	0	100
2	Thị trấn Măng Đen	Dự án phát triển cây cà phê xứ lạnh (Dự án 2)	23	4	19	0	0	133	130	0	3	0	23	133	130	-	3	0	100
3	Thị trấn Măng Đen	Dự án phát triển cây cà phê xứ lạnh (Dự án 3)	20	14	6	0	0	119	118	0	1	0	20	119	118	-	1	0	100
4	Thị trấn Măng Đen	Dự án phát triển heo đen địa phương (Dự án 1)	18	0	12	6	0	237	200	0	37	0	18	237	200	-	37	0	100
5	Thị trấn Măng Đen	Dự án phát triển heo đen địa phương (Dự án 2)	20	13	7	0	0	246	205	0	41	0	20	246	205	-	41	0	100
6	Xã Hiếu	Dự án phát triển sản xuất cà phê xứ lạnh từ dự án 1	32	14	13	5	0	89	85	0	4	0	32	89	85	-	4	0	100
7	Xã Hiếu	Dự án phát triển sản xuất cà phê xứ lạnh từ dự án 2	32	10	15	7	0	88	84	0	4	0	32	88	84	-	4	0	100
8	Xã Hiếu	Dự án phát triển sản xuất cà phê xứ lạnh từ dự án 3	33	15	2	16	0	83	77	0	6	0	33	83	77	-	6	0	100
9	Xã Hiếu	Dự án phát triển sản xuất cà phê xứ lạnh từ dự án 4	28	11	12	5	0	84	80	0	4	0	28	84	80	-	4	0	100
10	Xã Hiếu	Dự án phát triển sản xuất cà phê xứ lạnh từ dự án 5	25	10	11	4	0	69	66	0	3	0	25	69	66	-	3	0	100
11	Xã Hiếu	Dự án phát triển cây đương quy làm dược liệu	17	6	5	6	0	342	307	0	35	0	17	342	307	-	35	0	100
12	Xã Pờ Ê	Dự án phân bón Cà Phê	25	25	0	0	0	106	106	0	0	0	25	106	106	-	-	0	100
13	Xã Ngọc Tem	Dự án hỗ trợ phát triển heo đen địa phương (dự án 01)	20	4	15	1	0	250	200	0	50	0	20	250	200	-	50	0	100
14	Xã Ngọc Tem	Dự án hỗ trợ phát triển heo đen địa phương (dự án 02)	20	10	8	2	0	250	200	0	50	0	20	250	200	-	50	0	100
15	Xã Ngọc Tem	Dự án hỗ trợ phát triển heo đen địa phương (dự án 03)	20	6	12	2	0	250	210	0	40	0	20	250	210	-	40	0	100
16	Xã Ngọc Tem	Dự án hỗ trợ phát triển bò sinh sản	16	16	0	0	0	377	240	0	137	0	16	377	240	-	137	0	100
17	Xã Măng Cảnh	Dự án hỗ trợ phát triển cây Đương quy	16	5	3	8	0	304	271	0	33	0	16	304	271	-	33	0	100
18	Xã Măng Cảnh	Dự án hỗ trợ phát triển cây Đấng sâm	15	7	3	5	0	268	250	0	18	0	15	268	250	-	18	0	100
19	Xã Măng Cảnh	Dự án hỗ trợ phân bón và vật tư cây cà phê xứ lạnh	75	50	25	0	0	477	477	0	0	0	75	477	477	-	-	0	100
20	Xã Đăk Tăng	Dự án hỗ trợ phát triển cây cà phê xứ lạnh (Dự án chuyên tiếp) hỗ trợ phân bón dự án 1.	31	17	8	6	0	157	153	0	4	0	31	157	153	-	4	0	100
21	Xã Đăk Tăng	Dự án hỗ trợ phát triển cây cà phê xứ lạnh (Dự án chuyên tiếp) hỗ trợ phân bón dự án 2.	23	12	6	5	0	133	129	0	4	0	23	133	129	-	4	0	100
22	Xã Đăk Tăng	Dự án hỗ trợ phát triển cây Hồng ngâm	9	8	1	0	0	378	220	0	158	0	9	378	220	-	158	0	100

23	Xã Đắk Tăng	Dự án hỗ trợ phát triển cây Đàng Sâm làm được liệu (Dự án 1)	13	8	5	0	0	395	316		78	0	13	395	316		78		100
24	Xã Măng Bút	Dự án phân bón cây cà phê xứ lạnh tại thôn Tu Nông, Kô Chắt 1	27	3	21	3	0	156	151	0	5	0	27	156	151	-	5	0	100
25	Xã Măng Bút	Dự án phân bón cây cà phê xứ lạnh tại thôn Kô Chắt 2, Đắk Chun	30	22	6	2	0	137	136	0	1	0	30	137	136	-	1	0	100
26	Xã Măng Bút	Dự án phân bón cây cà phê xứ lạnh tại thôn Đắk Giắc, Đắk Chun	31	20	9	2	0	149	149	0	0	0	31	149	149	-	0	0	100
27	Xã Măng Bút	Dự án phân bón cây cà phê xứ lạnh tại thôn Măng Bút, Long Rúa, Văng Loa 1	34	22	8	4	0	155	153	0	3	0	34	155	153	-	3	0	100
28	Xã Măng Bút	Dự án phân bón cây cà phê xứ lạnh tại thôn Văng Loa 2, Đắk Niêng, Đắk Pông 1	42	24	17	1	0	156	155	0	1	0	42	156	155	-	1	0	100
29	Xã Măng Bút	Dự án phân bón cây cà phê xứ lạnh tại thôn Đắk Pông 2, Đắk Pleng 1	26	15	9	2	0	156	155	0	1	0	26	156	155	-	1	0	100
30	Xã Măng Bút	Dự án phân bón cây cà phê xứ lạnh tại thôn Đắk Pleng 2, Đắk Y Bay	25	15	8	2	0	156	155	0	1	0	25	156	155	-	1	0	100
31	Xã Măng Bút	Dự án phát triển cây dương quy	10	4	6	0	0	199	125	0	74	0	10	199	125	-	74	0	100
32	Xã Măng Bút	Dự án phát triển cây đàng sâm tại thôn Tu Nông	10	8	1	1	0	241	193	0	49	0	10	241	193	-	49	0	100
33	Xã Măng Bút	Dự án phát triển cây đàng sâm tại thôn Đắk Lanh	10	7	1	2	0	241	193	0	49	0	10	241	193	-	49	0	100
34	Xã Măng Bút	Dự án phát triển cây ngô sinh khối	16	5	8	3	0	229	190	0	39	0	16	229	190	-	39	0	100
35	Xã Đắk Ring	Dự án sa nhân thôn Đắk Da	9	7	2	0	0	312	198	0	114	0	9	312	198	-	114	0	100
36	Xã Đắk Ring	Dự án heo địa phương (Dự án 1)	12	10	2	0	0	395	277	0	118	0	12	395	277	-	118	0	100
37	Xã Đắk Ring	Dự án bò sinh sản	13	11	2	0	0	445	325	0	120	0	13	445	325	-	120	0	100
38	Xã Đắk Nén	Dự án nuôi heo địa phương (Dự án 1)	23	13	7	3	0	400	300	0	100	0	23	400	300	-	100	0	100
39	Xã Đắk Nén	Dự án nuôi heo địa phương (Dự án 2)	23	20	1	2	0	420	320	0	100	0	23	420	320	-	100	0	100
40	Xã Đắk Nén	Dự án nuôi heo địa phương (Dự án 3)	25	18	1	6	0	300	200	0	100	0	25	300	200	-	100	0	100
VI	HUYỆN KON RẪY		371	348	18	5	0	4,941	4,941	0	0	0	290	4,939	4,939	0	0	0	99.96
	Năm 2018		371	348	18	5	0	4,941	4,941	0	0	0	290	4,939	4,939	0	0	0	99.96
1	Xã Đắk Kôi	Hỗ trợ máy cắt cỏ cải tiến thành máy cắt lúa	100	92	4	4	0	350	350	0	0	0	19	350	350				100
2	Xã Đắk Kôi	Hỗ trợ máy xay xát	18	18	0	0	0	400	400	0	0	0	18	400	400				100
3	Xã Đắk Pnê	Hỗ trợ bò cái sinh sản	38	38	0	0	0	750	750	0	0	0	38	750	750				100
4	Xã Đắk Tô Re	Hỗ trợ bò cái sinh sản	20	20	0	0	0	400	400	0	0	0	20	400	400				100
5	Xã Đắk Tô Re	Hỗ trợ dê cái sinh sản	40	40	0	0	0	345	345	0	0	0	40	343	343				99.42
6	Xã Đắk Tô Lung	Hỗ trợ dê cái sinh sản	39	28	10	1	0	350	350	0	0	0	39	350	350				100
7	Xã Đắk Tô Lung	Hỗ trợ bò cái sinh sản	20	16	4	0	0	400	400	0	0	0	20	400	400				100

8	Xã Tân Lập	Hỗ trợ bò cái sinh sản thôn 1, 2, 4, 5, 6	39	39	0	0	0	740	740	0	0	0	39	740	740				100	
9	Xã Đăk Ruông	Hỗ trợ bò cái sinh sản	33	33	0	0	0	740	740	0	0	0	33	740	740				100	
10	Phòng NN&PTNT	Hỗ trợ nuôi bò sinh sản tại xã Đăk Tô Re, Đăk Tô Lung, Tân Lập, Đăk Pnê	24	24	0	0	0	466	466	0	0	0	24	466	466				100	

PHỤ LỤC 04
KẾT QUẢ GIÁM SÁT VIỆC THỰC HIỆN HỖ TRỢ CÁC XÃ, THÔN ĐBK THUỘC CHƯƠNG TRÌNH 135 TỪ NĂM 2018 ĐẾN NĂM 2020
(Kèm theo Báo cáo số 27 /BC-BDT ngày 24 tháng 11 năm 2022 của Ban dân tộc HDND tỉnh)

Đơn vị tính: Tr. Đồng

STT	Địa bàn thực hiện	Nội dung thực hiện	Kế hoạch phê duyệt										Kết quả thực hiện					Đạt tỉ lệ (%)	Ghi chú	
			Tổng số hộ tham gia					Kinh phí phê duyệt (tr.đồng)					Tổng số hộ tham gia thực hiện	Tổng kinh phí đã thực hiện	Trong đó					
			Tổng số hộ tham gia	Trong đó				Tổng kinh phí được phê duyệt	Trong đó						Ngân sách Nhà nước	Vốn vay	Hộ gia đình đóng góp			Lồng ghép vốn khác
				Nghèo theo tiêu chí thu nhập	Cận nghèo/ nghèo theo tiêu chí mức độ thiếu hụt	Mới thoát nghèo	Không nghèo		Ngân sách Nhà nước	Vốn vay	Hộ gia đình đóng góp	Lồng ghép vốn khác								
1	2	3	4=5+6+7+8	5	6	7	8	9=10+11+12+13	10	11	12	13	14	15=16+17+18+19	16	17	18	19	20=15/9*100	21
Toàn tỉnh: Giai đoạn 2018-2021			13,276	11,268	1,752	251	5	61,083	51,596	-	9,473	14	15,856	63,840	51,142	-	12,684	14	1,129	
I	Huyện Tư Mơ Rông		909	909	-	-	-	8,382	8,382	-	-	-	909	11,854	8,343	-	3,511	-	141.4	
Năm 2018			316	316	-	-	-	2,122	2,122	-	-	-	316	2,950	2,117	-	833	-	139.0	
1	Xã Đăk Hà	Hỗ trợ giống cà phê vối, vật tư phân bón	9	9				193	193				9	204.89	193.00		11.89		106.2	
2	Xã Tư Mơ Rông	Hỗ trợ: Trá cái sinh sản, thức ăn chăn nuôi	9	9				193	193				9	207.53	192.85		14.68		107.5	
3	Xã Tê Xăng	Hỗ trợ: Cây Đàng sâm, vật tư phân bón	14	14				193	193				14	201.60	193.00		8.60		104.5	
4	Xã Măng Ri	Hỗ trợ: Cà phê chè, vật tư phân bón	25	25				193	193				25	354.81	192.78		162.03		183.8	
5	Xã Ngọc Lậy	Hỗ trợ: giống Đàng sâm, vật tư phân bón	11	11				193	193				11	208.29	189.00		19.29		107.9	
6	Xã Văn Xuôi	Hỗ trợ: Bò cái sinh sản, thức ăn chăn nuôi	12	12				193	193				12	206.60	193.00		13.60		107.0	
7	Xã Ngọc Yêu	Hỗ trợ giống cây Đàng sâm	8	8				193	193				8	207.42	192.99		14.43		107.5	
8	Xã Đăk Tô Kan	Hỗ trợ giống cà phê vối, vật tư phân bón	31	31				193	193				31	315.23	192.94		122.29		163.3	
9	Xã Đăk Rơ Ông	Hỗ trợ giống cà phê vối, vật tư phân bón	46	46				192	192				46	328.69	191.85		136.84		171.2	
10	Xã Đăk Sao	Hỗ trợ giống cà phê vối, vật tư phân bón	50	50				193	193				50	299.62	192.46		107.16		155.2	
11	Xã Đăk Na	Hỗ trợ giống cà phê vối, vật tư phân bón	101	101				193	193				101	414.88	192.82		222.06		215.0	
Năm 2019			327	327	-	-	-	3,024	3,024	-	-	-	327	4,660	3,009	-	1,652	-	154.1	-
1	Xã Đăk Hà	Hỗ trợ bò cái địa phương sinh sản; Hỗ trợ giống Đàng sâm và phân bón	19	19				275	275				19	286.84	274.63		12.21		104.3	
2	Xã Tư Mơ Rông	Hỗ trợ giống Đàng sâm, vật tư phân bón	40	40				275	275				40	334.72	274.97		59.75		121.7	
3	Xã Tê Xăng	Hỗ trợ giống Đàng sâm, vật tư phân bón	11	11				275	275				11	491.95	274.80		217.15		178.9	
4	Xã Măng Ri	Hỗ trợ: giống cà phê Catimor, vật tư phân bón	22	22				275	275				22	289.27	274.80		14.47		105.2	
5	Xã Ngọc Lậy	Hỗ trợ: giống Ngủ vị từ và phân bón	25	25				275	275				25	297.77	275.00		22.77		108.3	

6	Xã Văn Xuôi	Hỗ trợ giống bò cái sinh sản, thức ăn chăn nuôi	18	18				275	275				18	294.95	274.65		20.30		107.3
7	Xã Ngọc Yêu	Hỗ trợ giống sơn tra, cà phê catimor và phân bón	11	11				275	275				11	1,190.65	274.80		915.85		433.0
8	Xã Đăk Tô Kan	Hỗ trợ giống cà phê vối, vật tư phân bón	35	35				275	275				35	491.24	262.98		228.26		178.6
9	Xã Đăk Rơ Ông	Hỗ trợ giống cà phê vối, vật tư phân bón, máy tưới	50	50				274	274				50	399.45	273.61		125.84		145.8
10	Xã Đăk Sao	Hỗ trợ giống cà phê vối, phân bón	50	50				275	275				50	288.31	273.64		14.67		104.8
11	Xã Đăk Na	Hỗ trợ giống Đàng sâm và phân bón	46	46				275	275				46	295.34	274.90		20.44		107.4
Năm 2020			266	266	-	-	-	3,236	3,236	-	-	-	266	4,244	3,218	-	1,026	-	131.1
1	Xã Đăk Hà	Hỗ trợ giống Đàng sâm, phân bón	20	20				294	294				20	327.27	293.47		33.80		111.3
2	Xã Tu Mơ Rông	Hỗ trợ giống Đàng sâm, vật tư phân bón	20	20				294	294				20	309.12	293.56		15.56		105.1
3	Xã Tê Xăng	Hỗ trợ giống Đàng sâm, vật tư phân bón	15	15				295	295				15	325.62	294.47		31.15		110.4
4	Xã Măng Ri	Hỗ trợ giống cà phê Catimor, vật tư phân bón	19	19				294	294				19	629.63	292.03		337.60		214.2
5	Xã Ngọc Lậy	Hỗ trợ giống Đương quy, vật tư phân bón	16	16				294	294				16	297.22	286.73		10.49		101.1
6	Xã Văn Xuôi	Hỗ trợ giống Sâm ngọc linh và mùn núi	16	16				294	294				16	349.37	293.37		56.00		118.8
7	Xã Ngọc Yêu	Hỗ trợ giống Đàng sâm, Sơn tra, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật	12	12				294	294				12	402.79	293.54		109.25		137.0
8	Xã Đăk Tô Kan	Hỗ trợ giống cà phê vối, vật tư phân bón	26	26				294	294				26	564.62	293.09		271.53		192.0
9	Xã Đăk Rơ Ông	Hỗ trợ máy bơm nước, phân bón	70	70				295	295				70	335.80	295.00		40.80		113.8
10	Xã Đăk Sao	Hỗ trợ giống Đàng sâm, phân bón	20	20				294	294				20	324.22	289.37		34.85		110.3
11	Xã Đăk Na	Hỗ trợ giống cà phê vối, Đàng sâm, vật tư phân bón	32	32				294	294				32	378.08	293.15		84.93		128.6
II	HUYỆN ĐĂK HÀ		5,846	4,611	1,132	103	-	4,809	4,734	-	73	2	8,562	4,809	4,734	-	73	2	100
Năm 2018			1,757	1,596	161			1,145	1,145				1,757	1,145	1,145				
1	Phân bón	Phân bón	295	253	42			181	181				295	181	181				100
2	Đăk Long		179	179				181	181				179	181	181				100
3	Đăk Ui	Phân bón	497	391	106			181	181				497	181	181				100
4	Ngọc Réo	Phân bón	240	240				181	181				240	181	181				100
5	Đăk Hring	Phân bón	456	456				228	228				456	228	228				100
6	Ngọc Wang	Máy cắt cỏ	43	31	12			160	160				43	160	160				100
7	Đăk Ngọc	Phân bón	47	46	1			33	33				47	33	33				100
Năm 2019			2,036	1,622	414	-	-	1,632	1,632	-	-	-	3,264	1,632	1,632	-	-		100
1	Đăk Pxi	Phân bón	407	369	38			257	257				514	257	257				100
2	Đăk Long	Phân bón	315	315				257	257				514	257	257				100

3	Đắk Ui	Phân bón	473	291	182			257	257			514	257	257				100		
4	Ngọc Ráo	Máy cắt cỏ	194	154	40			257	257			514	257	257				100		
5	Đắk Hring	Phân bón	526	406	120			324	324			648	324	324				100		
6	Ngọc Wang	Máy cắt cỏ	59	43	16			232	232			464	232	232				100		
7	Đắk Ngọc	Phân bón	62	44	18			48	48			96	48	48				100		
Năm 2020			2,053	1,393	557	103	-	2,032	1,957	-	73	2	3,541	2,032	1,957	-	73	2	100	
Mô hình giảm nghèo			19	19	-	-	-	270	197	-	73	-	19	270	197	-	73	-	100	
1	Thôn Long Lôi, thị trấn Đắk Hà	Dự án mô hình giảm nghèo (trồng và chăm sóc cây cà phê)	19	19				270	197		73		19	270	197		73		100	
Hỗ trợ sản xuất			2,034	1,374	557	103	-	1,762	1,760	-	-	2	3,522	1,762	1,760	-	-	2	100	-
1	Đắk Pxi	Phân bón	350	315	35			275	275			550	275	275				100		
2	Đắk Long	Phân bón	350	194	96	60		275	275			550	275	275				100		
3	Đắk Ui	Phân bón	285	198	87			275	275			550	275	275				100		
4	Ngọc Ráo	Phân bón	377	244	133			275	275			550	275	275				100		
5	Đắk Hring	Phân bón	560	331	186	43		347	347			694	347	347				100		
6	Ngọc Wang	Máy cắt cỏ	55	55				250	248		2	498	250	248			2	100		
7	Đắk Ngọc	Phân bón	57	37	20			65	65			130	65	65				100		
III	HUYỆN NGỌC HỒI		961	672	237	52	-	3,282	3,282	-	-	-	961	3,337	3,337	-	-	-	101.7	
Năm 2018			300	232	64	4		831	831				300	887	887				107	
01	xã Đắk Ang	Cây cà phê; giống ngô lai	23	18	5			181	181			23	181	181				100		
02	xã Đắk Dục	Bò sinh sản	18	18				172	172			18	172	172				100		
03	xã Pò Y	Cây cà phê	15	4	7	4		153	153			15	153	153				100		
04	xã Đắk Xú	Bình phun thuốc trừ sâu; phân bón, cây cà phê	137	106	31			153	153			137	209	209				136		
05	xã Sa Loong	Cây cà phê, phân bón	107	86	21			172	172			107	172	172				100		
Năm 2019			310	200	94	16	-	1,184	1,184				310	1,184	1,184				100	
01	xã Sa Loong	Phân bón, giống cây cà phê	139	91	38	10		245	245			139	245	245				100		
02	xã Pò Y	cây cà phê	15	15				219	219			15	219	219				100		
03	xã Đắk Xú	Bình phun thuốc trừ sâu; phân bón; mô hình phát triển cây cà phê	113	71	42			219	219			113	219	219				100		
04	xã Đắk Ang	Mô hình phát triển cây cà phê; Mô hình phát triển cây sâm dây	17	11	6			256	256			17	256	256				100		

05	xã Đắk Dục	Bò cái sinh sản	26	12	8	6		245	245				26	245	245				100
	Năm 2020		351	240	79	32	-	1,267	1,267	-	-	-	351	1,266	1,266	-	-	-	100
01	xã Đắk Dục	Bò cái vàng địa phương	34	12	10	12		262	262				34	262	262				99.9
02	xã Pờ Y	Cây cà phê, cây ăn quả, phân bón, bình phun thuốc sâu, bò cái sinh sản	16	16				234	234				16	234	234				100
03	xã Đắk Xú	Cây cà phê, phân bón, bình phun thuốc, máy phát cỏ	102	58	44			234	234				102	234	234				100
04	xã Sa Loong	Trồng và chăm sóc cà phê	135	90	25	20		262	262				135	262	262				99.9
05	xã Đắk Ang	Giống cà phê, vịt xiêm	64	64				275	275				64	275	275				100
IV	HUYỆN IA H'DRAI		147	130	14	3	-	3,079	2,344	-	735	-	147	3,018	2,283	-	735	-	98.0
	Năm 2018		61	60	1	-	-	1,060	711	-	349	-	61	1,055	706	-	349	-	
1	Ia Dom	Dự án hỗ trợ bò cái sinh sản	15	15				327	188		139		15	326	187		139		99.7
2	Ia Đal	Dự án hỗ trợ lợn giống sinh sản	4	3	1			100	80		20		4	100	80		20		100
3	Ia Đal	Dự án hỗ trợ lợn giống sinh sản	22	22				298	188		110		22	294	184		110		98.8
4	Ia Tơi	Dự án hỗ trợ bò cái sinh sản	20	20				335	255		80		20	335	255		80		99.9
	Năm 2019		52	41	9	2	-	1,002	789	-	213	-	52	996	783	-	213	-	
1	Ia Dom	Hỗ trợ chăn nuôi dê, lợn	19	17	2			328	267		61		19	324	263		61		98.7
2	Ia Đal	Hỗ trợ giống lợn	20	11	7	2		367	267		100		20	366	266		100		99.7
3	Ia Tơi	Bò sinh sản	13	13				307	255		52		13	307	255		52		99.9
	Năm 2020		34	29	4	1	-	1,017	844	-	173	-	34	967	794	-	173	-	
1	Xã Ia Dom	Dự án hỗ trợ giống bò cái sinh sản	11	11				336	281		55		11	334	279		55		99.3
2	Xã Ia Đal	Dự án hỗ trợ giống bò cái sinh sản	11	7	4			352	282		70		11	352	282		70		100
3	Xã Ia Tơi	Dự án hỗ trợ giống bò cái sinh sản	12	11		1		329	281		48		12	281	233		48		85.4
V	HUYỆN ĐẮK GLEI		2,352	2,352	-	-	-	9,947	7,673	-	2,274	-	2,352	9,756	7,483	-	2,273	-	98.1
	Năm 2018		401	401	-	-	-	2,456	1,896	-	560	-	401	2,442	1,882	-	560	-	
1	Xã Đắk Man	Dự án Mua trâu sinh sản	8	8				231	178		53		8	231	178		53		100
2	Xã Đắk Plô	Dự án Mua trâu sinh sản	12	12				326	251		75		12	326	251		75		100
3	Xã Đắk Kroong	Dự án Mua trâu sinh sản	8	8				231	178		53		8	220	167		53		95.2
4	Thị trấn Đắk Gl	Dự án Mua phân bón NPK	151	151				82	68		14		151	82	68		14		100
5	Xã Ngọc Linh	Dự án Mua Sâm dây	16	16				224	172		52		16	224	172		52		100
6	Xã Đắk Long	Dự án Mua bò cái sinh sản	10	10				215	165		50		10	215	165		50		100

7	Xã Mường Hồ	Dự án Mua trâu, bò sinh sản	7	7			156	120		36		7	156	120		36		100	
8	Xã Xốp	Dự án Mua Sâm dây	45	45			228	175		53		45	226	174		53		99.4	
9	Xã Đăk Nhoong	Dự án Mua ống nước tưới tiêu	68	68			245	177		68		68	243	175		68		99.2	
10	Xã Đăk Choong	Dự án Mua máy cắt tay, phân bón	48	48			278	214		64		48	278	214		64		100	
11	Xã Đăk Pét	Dự án Mua giống heo	15	15			43	33		10		15	43	33		10		100	
12	Xã Đăk Môn	Dự án Mua máy tuốt lúa	13	13			198	165		33		13	198	165		33		100	
	Năm 2019		843	843	-	-	3,630	2,804	-	825	-	843	3,618	2,793	-	825	-	99.7	
1	Xã Đăk Man	Dự án Mua trâu sinh sản	13	13			348	268		80		13	347	267		80		99.7	
2	Xã Đăk Plô	Dự án Mua giống Sâm dây	73	73			347	267		80		73	347	267		80		100	
3	Thị trấn Đăk Glêi	Dự án Mua cà phê vối, phân bón	145	145			125	96		29		145	125	96		29		100	
4	Xã Đăk Kroong	Dự án Mua phân bón NPK, Ngô lai	222	222			347	267		80		222	344	265		79		99.2	
5	Xã Ngọc Linh	Dự án Mua trâu giống	12	12			328	252		76		12	328	252		76		100	
6	Xã Đăk Long	Dự án Mua máy bơm nước tưới cà phê, máy cắt tay, máy cắt cỏ, phân bón NPK	50	50			347	267		80		50	347	267		80		100	
7	Xã Mường Hồ	Dự án Mua Sâm dây	16	16			347	267		80		16	347	267		80		100	
8	Xã Xốp	Dự án Mua Sâm dây	43	43			130	100		30		43	130	100		30		100	
		Dự án Mua bò cái sinh sản	10	10			215	165		50		10	215	165		50		100	
9	Xã Đăk Nhoong	Dự án Mua giống cây đinh lăng	64	64			331	267		64		64	330	266		64		99.6	
10	Xã Đăk Choong	Dự án Mua Sâm dây	147	147			347	267		80		147	347	267		80		100	
11	Xã Đăk Pét	Dự án Mua giống heo	23	23			68	52		16		23	68	52		16		100	
12	Xã Đăk Môn	Dự án Mua giống bò sinh sản	15	15			322	248		74		15	315	241		74		98	
		Dự án Mua phân bón trồng rau sạch	10	10			29	22		7		10	29	22		7		100	
	Năm 2020		1,108	1,108	-	-	3,861	2,973	-	888	-	1,108	3,696	2,808	-	888	-		
1	Xã Đăk Man	Dự án Mua trâu sinh sản	12	12			372	286		86		12	372	286		86		100	
2	Xã Đăk Plô	Dự án Mua giống Sâm dây	117	117			372	286		86		117	372	286		86		100	
3	Thị trấn Đăk Glêi	Dự án Mua phân bón, cà phê vối	154	154			134	103		31		154	134	103		31		100	
4	Xã Đăk Kroong	Dự án Mua phân bón	276	276			372	286		86		276	271	185		86		72.8	
5	Xã Ngọc Linh	Dự án Mua trâu giống	12	12			367	282		85		12	367	282		85		100	
6	Xã Đăk Long	Dự án Mua phân bón NPK, Vi sinh	100	100			372	286		86		100	372	286		86		100	
7	Xã Mường Hồ	Dự án Mua giống bò sinh sản	17	17			364	280		84		17	364	280		84		100	

8	Xã Xốp	Dự án Mua trâu giống sinh sản	12	12			367	282		85		12	367	282		85		100	
9	Xã Đăk Nhoong	Dự án Mua cây thông 3 lá, giống ngan	82	82			368	286		82		82	304	222		82		82.6	
10	Xã Đăk Choong	Dự án Mua giống lúa, Sâm dây, phân bón	308	308			372	286		86		308	372	286		86		100	
11	Xã Đăk Pét	Dự án Mua giống bò	3	3			68	52		16		3	68	52		16		100	
12	Xã Đăk Môn	Dự án Mua giống bò sinh sản	15	15			335	258		77		15	335	258		77		100	
VI	THÀNH PHỐ KON TUM		277	217	59	1	0	2,752	2,059	0	681	12	277	2,752	2,059	0	681	12	100
	Năm 2018		70	53	17	-	-	710	522	-	179	9	70	710	522	-	179	9	
1	xã Đăk Blá	Hỗ trợ bò giống sinh sản	48	31	17	-	-	356	260	-	96	-	48	356	260	-	96	-	100
2	xã Đăk Rowa	Hỗ trợ bò giống sinh sản	9	9	-	-	-	134	98	-	36	-	9	134	98	-	36	-	100
3	xã Kroong	Cấp giống bò vỗ béo	4	4	-	-	-	85	65	-	20	-	4	85	65	-	20	-	100
4	xã Chư Hreng	Hỗ trợ bò giống sinh sản	3	3	-	-	-	54	33	-	15	6	3	54	33	-	15	6	100
5	xã Hòa Bình	Hỗ trợ giống bò cái địa phương	3	3	-	-	-	48	33	-	12	3	3	48	33	-	12	3	100
6	P. Ngô Mây	Hỗ trợ bò giống sinh sản	3	3	-	-	-	33	33	-	-	-	3	33	33	-	-	-	100
	Năm 2019		147	119	28	-	-	987	743	-	241	3	147	987	743	-	241	3	100
1	xã Đăk Blá	Hỗ trợ bò giống sinh sản	64	42	22	-	-	500	372	-	128	-	64	500	372	-	128	-	100
2	xã Đăk Rowa	Hỗ trợ bò giống sinh sản	12	6	6	-	-	199	139	-	60	-	12	199	139	-	60	-	100
3	xã Kroong	Hỗ trợ bình phun thuốc	60	60	-	-	-	94	93	-	-	1	60	94	93	-	-	1.2	100
4	xã Chư Hreng	Hỗ trợ bò giống sinh sản	4	4	-	-	-	68	46	-	20	2	4	68	46	-	20	2	100
5	xã Hòa Bình	Hỗ trợ giống bò cái địa phương	3	3	-	-	-	59	46	-	12.5	-	3	59	46	-	12.5	-	100
6	P. Ngô Mây	Hỗ trợ bò giống sinh sản	4	4	-	-	-	67	47	-	20	-	4	67	47	-	20	-	100
	Năm 2020		60	45	14	1	-	1,055	794	-	261	-	60	1,055	794	-	261	-	100
1	xã Đăk Blá	Hỗ trợ bò giống sinh sản	31	21	9	1	-	520	396	-	124	-	31	520	396	-	124	-	100
2	xã Đăk Rowa	Hỗ trợ bò giống sinh sản	12	10	2	-	-	209	149	-	60	-	12	209	149	-	60	-	100
3	UBND xã Kroong	Cấp giống bò vỗ béo	6	6	-	-	-	123	99	-	24	-	6	123	99	-	24	-	100
4	xã Chư Hreng	Hỗ trợ giống bò cái địa phương	4	4	-	-	-	70	50	-	20	-	4	70	50	-	20	-	100
5	xã Hòa Bình	Hỗ trợ giống bò cái địa phương	3	-	3	-	-	63	50	-	13	-	3	63	50	-	13	-	100
6	P. Ngô Mây	Hỗ trợ bò giống sinh sản	4	4	-	-	-	70	50	-	20	-	4	70	50	-	20	-	100
VII	HUYỆN SA THẤY		353	263	56	34	-	5,668	5,668	-	-	-	353	5,642	5,642	-	-	-	99.5
	Năm 2018: 06 Dự án		85	65	18	2	-	1,435	1,435	-	-	-	85	1,431	1,431	-	-	-	99.7%

1	Phòng Dân tộc		77	57	18	2	-	1,302	1,302	-	-	-	77	1,298	1,298	-	-	-	99.7%	
1.1	Chi hỗ trợ trực tiếp		77	57	18	2	-	1,232	1,232	-	-	-	77	1,267	1,267				102.8%	
	Rờ Koi, Mô Rai	Dự án hỗ trợ bò cái giống sinh sản	22	11	11	-	-	352	352				22	362	362				102.8%	
	Ya Tăng, Ya Xiêr	Dự án hỗ trợ bò cái giống sinh sản	22	13	7	2	-	352	352				22	362	362				102.8%	
	Ya Ly, Hơ Moong	Dự án hỗ trợ bò cái giống sinh sản	22	22	-	-	-	352	352				22	362	362				102.8%	
	Sa Bình	Dự án hỗ trợ bò cái giống sinh sản	11	11	-	-	-	176	176				11	181	181				102.8%	
1.2	Chi phí khác							70	70					32	32				45%	
2	Thôn đặc biệt khó khăn		8	8	-	-	-	133	133	-	-	-	8	133	133	-	-	-	100%	
2.1	Thị trấn Sa Thầy	Dự án hỗ trợ bò cái giống sinh sản	6	6				100	100				6	100	100				100%	
2.2	Xã Sa Nghĩa	Dự án hỗ trợ bò cái giống sinh sản	2	2				33	33				2	33	33				100%	
	Năm 2019: 08 Dự án		135	108	14	13		2,045	2,045	-	-	-	135	2,028	2,028	-	-	-		
1	Phòng Dân tộc		119	96	14	9	-	1,855	1,855	-	-	-	119	1,852	1,852	-	-	-	99.8%	
1.1	Dự án hỗ trợ bò cái giống		96	77	14	5	0	1,590	1,590	-	-	-	96	1,559	1,559	-	-	-		
	Mô Rai và Rờ Koi	Dự án hỗ trợ bò cái giống sinh sản	24	15	9			400	400				24	390	390				97.44%	
	Sa Bình và Rờ Koi	Dự án hỗ trợ bò cái giống sinh sản	24	22		2		398	398				24	390	390				97.93%	
	Ya Ly và Ya Xiêr	Dự án hỗ trợ bò cái giống sinh sản	24	20	2	2		396	396				24	390	390				98.42%	
	Ya Tăng và Ya Xiêr	Dự án hỗ trợ bò cái giống sinh sản	24	20	3	1		396	396				24	390	390				98.42%	
1.2	Dự án hỗ trợ trồng cây cà phê		23	19	0	4		265	265				23	258	258					
1	Hơ Moong	Dự án hỗ trợ trồng cây cà phê	23	19		4		265	265				23	258	258				97.41%	
1.3	<i>Chi phí khác</i>							-	-					35	35					
2	Vốn thôn ĐBKK		16	12	-	4	-	190	190	-	-	-	16	176	176	-	-	-	92.5%	
2.1	Sa Nghĩa	Dự án hỗ trợ bò cái giống sinh sản	3	3	-	-		48	48				3	48	48				100.0%	
2.2	Thị trấn Sa Thầy	Dự án hỗ trợ bò cái giống sinh sản	3	3	-	-		47	47				3	39	39				83.0%	
2.3	Thị trấn Sa Thầy	Dự án hỗ trợ giống cây cà phê và phân bón năm thứ nhất	10	6	-	4		95	95				10	89	89				93.5%	
	Năm 2020: 08 dự án		133	90	24	19	-	2,188	2,188	-	-	-	133	2,183	2,183	-	-	-	-	-
1	Phòng Dân tộc		121	81	21	19	-	1,981	1,981	-	-	-	121	1,977	1,977	-	-	-	-	-
1.1	Hỗ trợ con giống (bò cái sinh sản)		96	75	13	8	-	1,698	1,698	-	-	-	96	1,678	1,678	-	-	-		
	Mô Rai, Ya Ly	Dự án hỗ trợ bò cái giống sinh sản	19	10	9			336	336				19	332	332				98.85%	
	Rờ Koi, Ya Ly	Dự án hỗ trợ bò cái giống sinh sản	19	11	-	8		336	336				19	332	332				98.85%	

	Sa Bình, Ya Ly	Dự án hỗ trợ bò cái giống sinh sản	19	19	-	-		336	336				19	332	332				98.85%
	Ya Xiêr, Ya Ly	Dự án hỗ trợ bò cái giống sinh sản	19	17	2	-		336	336				19	332	332				98.85%
	Ya Tăng, Ya Ly	Dự án hỗ trợ bò cái giống sinh sản	20	18	2	-		354	354				20	350	350				98.76%
1.2	Hỗ trợ giống cây trồng, vật tư		25	6	8	11	-	283	283	-	-	-	25	272	272	-	-	-	
	Hơ Moong	Dự án hỗ trợ giống cây sầu riêng trồng xen vườn cà phê	25	6	8	11		283	283				25	272	272				95.99%
1.3	Chi phí khác							-	-					28	28				
2	Vốn thôn ĐBK		12	9	3	-	-	207	207	-	-	-	12	206	206	-	-	-	
-	Xã Sa Nghĩa	Dự án hỗ trợ bò cái giống sinh sản	3	3				52	52				3	52	52				100%
-	Thị trấn Sa Thầy	Dự án hỗ trợ bò cái giống sinh sản	9	6	3			155	155				9	154	154				99%
VIII	HUYỆN ĐẮK TÔ		367	237	93	36	1	7,890	3,692	-	4,198	-	233	7,556	3,657	-	3,899	-	95.8
	Năm 2018		104	85	17	2	-	2,935	985	-	1,950	-	104	2,635	985	-	1,650	-	
1	Xã Diên Bình	Dự án "Xây dựng mô hình nuôi heo sọc đura"	11	11				245	56		189		11	245	56		189		100
2	Xã Pô Kô	Dự án "Xây dựng mô hình chăn nuôi bò có sinh sản "	5	1	4			92	87		5		5	92	87		5		100
3	Xã Kon Đào	Dự án "Trồng và chăm sóc giống sắn mới KM98-5"	31	31				229	118		111		31	229	118		111		100
4	Xã Ngọc Tụ	Dự án "Trồng và chăm sóc cây cà phê Vối xen cây Sầu riêng"	14	8	6			645	181		464		14	645	181		464		100
5	Xã Đăk Rơ Nga	Dự án "Mô hình nuôi bò sinh sản và trồng có voi phát triển chăn nuôi"	18	16	2			361	181		180		18	361	181		180		100
6	Xã Đăk Trăm	Dự án "Trồng và chăm sóc cây cà phê Vối xen cây bơ"	12	7	3	2		1,045	181		864		12	746	181		565		71.3
7	Xã Văn Lem	Mô hình thâm canh cây cà phê	7	6	1			194	95		99		7	194	95		99		100
		Mô hình chăn nuôi bò sinh sản	6	5	1			124	86		38		6	124	86		38		100
	Năm 2019		134	88	30	15	1	2,668	1,308	-	1,360	-	-	2,634	1,273	-	1,360		
1	Xã Pô Kô	Dự án chăn nuôi bò sinh sản	3	2		1		55	46		9			55	46		9		100
		Dự án trồng và chăm sóc cà phê vối	4	3	1			99	47		52			99	47		52		100
2	Xã Diên Bình	Trồng và chăm sóc cây Cà phê Vối	7	4	3			162	48		114			162	48		114		100
3	Xã Kon Đào	Dự án Nuôi heo sọc đura	12	8	3	1		295	139		156			295	139		156		100
4	Xã Đăk Trăm	Dự án trồng và chăm sóc cà phê vối	41	20	10	11		769	257		512			769	257		512		100
5	Xã Văn Lem	Dự án Chăn nuôi gia súc (nuôi bò sinh sản)	9	8	1			207	135		72			207	135		72		100
		Dự án trồng và chăm sóc cà phê vối	15	12	3			280	122		158			245	87		158		87.6

6	Xã Ngọc Tú	Dự án trồng cỏ và chăn nuôi bò	12	9	3			271	211		60			271	211		60		100
		Dự án Trồng và chăm sóc cà phê vối (cà phê năm thứ 2)	14	8	6				141	47		94			141	47		94	
7	Xã Đăk Rơ Nga	Dự án trồng cỏ và nuôi bò	9	8		1		223	157		66			223	157		66		100
		Dự án nuôi heo sọc đura	8	6		1	1	168	100		68			168	100		68		100
Năm 2020			129	64	46	19	-	2,288	1,399	-	889	-	129	2,288	1,399	-	889	-	100
1	Xã Đăk Trăm	Dự án nuôi heo sọc đura	12	3	4	5		371	181		190		12	371	181		190		100
		Dự án chăm sóc cà phê vối (năm 2, 3)	33	13	6	14		315	94		221		33	315	94		221		100
2	Xã Đăk Rơ Nga	Dự án trồng cỏ và nuôi bò sinh sản	8	7	1			246	175		71		8	246	175		71		100
		Dự án nuôi heo sọc đura	8	4	4			157	100		57		8	157	100		57		100
3	Xã Văn Lem	Dự án trồng và chăm sóc cà phê vối	17	13	4			212	70		142		17	212	70		142		100
		Dự án nuôi heo sọc đura	12	7	5			292	205		87		12	292	205		87		100
4	Xã Pô Kô	Dự án nuôi bò sinh sản	3	3				59	50		9		3	59	50		9		100
		Dự án nuôi bò sinh sản	3	3				59	50		9		3	59	50		9		100
5	Xã Diên Bình	Dự án nuôi bò sinh sản	2		2			56	50		6		2	56	50		6		100
6	Xã Ngọc Tú	Dự án chăm sóc cà phê vối (năm 3)	9	2	7			66	25		41		9	66	25		41		100
		Dự án nuôi bò sinh sản	16	8	8			288	250		38		16	288	250		38		100
7	Xã Kon Đào	Dự án nuôi bò sinh sản tại thôn Đăk Lung	2		2			56	50		6		2	56	50		6		100
		Dự án nuôi bò sinh sản tại thôn Kon Đào	4	1	3			111	99		12		4	111	99		12		100
IX	HUYỆN KON PLÔNG		641	454	161	22	4	8,231	6,718	-	1,513	-	639	8,231	6,718	-	1,513	-	100
Năm 2018			165	127	35	3	-	2,009	1,701	-	308	-	165	2,009	1,701	-	308	-	
1	Thị trấn Măng Đen	Dự án phát triển cây đương quy làm dược liệu	11	9	2	-	-	273	273	-	-	-	11	273	273	-	-	-	100
2	Xã Hiếu	Dự án Ngô Sinh khối	44	38	5	1	-	408	189	-	219	-	44	408	189	-	219	-	100
3	Xã Pô Ê	Dự án heo địa phương	7	5	2	-	-	105	105	-	-	-	7	105	105	-	-	-	100
4	Xã Ngọc Tem	Dự án phát triển cây đinh lăng làm dược liệu	20	5	14	1	-	211	189	-	22	-	20	211	189	-	22	-	100
5	Xã Măng Cành	Dự án phát triển cây Đương quy	16	11	5	-	-	189	189	-	-	-	16	189	189	-	-	-	100
6	Xã Đăk Tăng	Hỗ trợ phát triển cây Đàng Sâm (Dự án 1)	9	8		1	-	189	189		-		9	189	189		-		100
7	Xã Măng Bút	Dự án Đàng Sâm	31	31	-	-	-	189	189	-	-	-	31	189	189	-	-	-	100

8	Xã Đăk Rìng	Dự án Sa Nhân	11	8	3	-	-	256	189	-	67	-	11	256	189	-	67	-	100	
9	Xã Đăk Nê	Dự án heo sinh sản	16	12	4	-	-	189	189	-	-	-	16	189	189	-	-	-	100	
	Năm 2019		235	164	56	11	4	3,003	2,424	-	579	-	233	3,003	2,424	-	579	-	100	
1	Thị trấn Măng Đen	Dự án phát triển cây đương quy làm dược liệu	20	10	10	-	-	428	388	-	40	-	20	428	388	-	40	-	100	
2	Xã Hiếu	Dự án Đương Quy	6	5	1	-	-	149	134	-	16	-	6	149	134	-	16	-	100	
3	Xã Hiếu	Dự án Ngô Sinh khối	9	9	-	-	-	172	136	-	35	-	9	172	136	-	35	-	100	
4	Xã Pô Ê	Dự án heo địa phương	9	3	2	4	-	172	146	-	26	-	9	172	146	-	26	-	100	
5	Xã Ngọc Tem	Dự án phát triển cây nghệ dó làm dược liệu	20	20	-	-	-	270	270	-	-	-	40	270	270	-	-	-	100	
6	Xã Măng Cảnh	Dự án phát triển cây Đương quy	10	5	5	-	-	189	170	-	19	-	10	189	170	-	19	-	100	
7	Xã Măng Cảnh	Dự án Ngô Sinh khối	17	9	8	-	-	118	100	-	18	-	17	118	100	-	18	-	100	
8	Xã Đăk Tăng	Hỗ trợ giống sâm dây và phân bón với 1,75ha	13	9	4	-	-	387	270	-	117	-	13	387	270	-	117	-	100	
9	Xã Măng Bút	Dự án phân bón cây cà phê xứ lạnh tại thôn Đăk Pleng 2, Đăk Y Bay	25	15	8	2	-	42	42	-	-	-	25	42	42	-	-	-	100	
10	Xã Măng Bút	Dự án phân bón cây dăng sâm	31	29	2	-	-	66	66	-	-	-	31	66	66	-	-	-	100	
11	Xã Măng Bút	Dự án phát triển cây dăng sâm thôn Tu Nông	10	4	4	2	-	162	162	-	-	-	10	162	162	-	-	-	100	
12	Xã Đăk Rìng	Dự án nghệ	15	11	4	-	-	365	230	-	135	-	15	365	230	-	135	-	100	
13	Xã Đăk Rìng	Dự án Sa Nhân	10	6	2	2	-	75	41	-	35	-	10	75	41	-	35	-	100	
14	Xã Đăk Nê	Dự án nghệ	35	24	6	1	4	242	182	-	60	-	13	242	182	-	60	-	100	
15	Xã Đăk Nê	Dự án cá lồng bè	5	5	-	-	-	168	89	-	79	-	5	168	89	-	79	-	100	
	Năm 2020		241	163	70	8	-	3,219	2,593	-	626	-	241	3,219	2,593	-	626	-		
1	Thị trấn Măng Đen	Dự án phát triển heo đen địa phương (Dự án 3)	18	2	16	-	-	219	200	-	19	-	18	219	200	-	19	-	100	
2	Thị trấn Măng Đen	Dự án phát triển heo đen địa phương (Dự án 4)	22	6	16	-	-	255	214	-	41	-	22	255	214	-	41	-	100	
3	Xã Hiếu	Dự án Xạ đen	9	5	2	2	-	247	196	-	51	-	9	247	196	-	51	-	100	
4	Xã Hiếu	Dự án phát triển cây Đương quy	17	17	-	-	-	93	93	-	-	-	17	93	93	-	-	-	100	
5	Xã Pô Ê	Dự án phân bón Cà Phê	37	37	-	-	-	156	156	-	-	-	37	156	156	-	-	-	100	
6	Xã Ngọc Tem	Dự án hỗ trợ phát triển cây nghệ dó làm dược liệu	20	11	6	3	-	166	134	-	32	-	20	187	155	-	32	-	112.7	
7	Xã Ngọc Tem	Dự án hỗ trợ phát triển heo đen địa phương	20	7	12	1	-	205	155	-	50	-	20	184	134	-	50	-	89.8	
8	Xã Măng Cảnh	Dự án phát triển cây ngô sinh khối	20	20	-	-	-	157	139	-	18	-	20	157	139	-	18	-	100	

9	Xã Măng Cành	Dự án phát triển cây Đương quy	10	10	-	-	-	167	150	-	17	-	10	167	150	-	17	-	100
10	Xã Đăk Tăng	Dự án hỗ trợ phát triển cây Đàng Sâm làm dược liệu và phân bón (Dự án 2)	12	10	2			396	289		107		12	396	289		107		100
11	Xã Măng Bút	Dự án phát triển cây đương quy	19	7	11	1	-	313	289	-	24	-	19	313	289	-	24	-	100
12	Xã Đăk Ring	Dự án heo địa phương (dự án 2)	12	10	2	-	-	407	289	-	118	-	12	407	289	-	118	-	100
13	Xã Đăk Nền	Dự án heo địa phương	25	21	3	1	-	439	289	-	150	-	25	439	289	-	150	-	100
X	HUYỆN KON RẪY		1,288	1,288	-	-	-	3,994	3,994	-	-	-	1,288	3,978	3,978	-	-	-	99.6
	Năm 2018		133	133	-	-	-	1,011	1,011	-	-	-	133	1,011	1,011	-	-	-	100
1	Xã Đăk Kôi	Hỗ trợ bò cái sinh sản	9	9				186	186				9	186	186				100
2	Xã Đăk Pnê	Hỗ trợ máy xới cầm tay CaMeo	8	8				186	186				8	186	186				100
3	Xã Đăk Tô Re	Hỗ trợ heo sinh sản	37	37				186	186				37	186	186				100
4	Xã Đăk Tô Lung	Hỗ trợ mua máy cày tay và máy tuốt lúa	50	50				186	186				50	186	186				100
5	Thị trấn Đăk Rve	Hỗ trợ mua bò cái sinh sản địa phương thôn 4, 6, 7	6	6				100	100				6	100	100				100
6	Xã Tân Lập	Hỗ trợ dê sinh sản	17	17				67	67				17	67	67				100
7	Xã Đăk Ruồng	Hỗ trợ bò sinh sản	6	6				100	100				6	100	100				100
	Năm 2019		753	753	-	-	-	1,441	1,441	-	-	-	753	1,429	1,429	-	-	-	99.15
1	Xã Đăk Tô Re	Hỗ trợ giống sắn cao sản	53	53				265	265				53	265	265				100
2	Xã Đăk Tô Lung	Hỗ trợ nuôi bò cái sinh sản	18	18				265	265				18	265	265				100
3	Thị trấn Đăk Rve	Hỗ trợ bò cái sinh sản thôn 4, 6, 7	7	7				95	95				7	95	95				99.9
4	Thị trấn Đăk Rve	Hỗ trợ phân bón NPK thôn 4, 6, 7	59	59				48	48				59	48	48				100
5	Xã Đăk Kôi	Hỗ trợ bình phun thuốc	58	58				265	265				58	264	264				99.5
6	Xã Đăk Pnê	Hỗ trợ 6 máy tuốt lúa và 01 máy cày tay	191	191				265	265				191	264	264				99.7
7	Xã Tân Lập	Hỗ trợ máy tuốt lúa thôn 4, 5	43	43				95	95				43	95	95				100
8	Xã Đăk Ruồng	Hỗ trợ máy tuốt lúa thôn 8, 11, 12	324	324				143	143				324	133	133				93.0
	Năm 2020		402	402	-	-	-	1,542	1,542	-	-	-	402	1,539	1,539	-	-	-	99.78

1	Xã Đăk Tô Re	Hỗ trợ giống sản cao sản	55	55				283	283				55	283	283				99.9
2	Thôn 4 thị trấn Đăk Rve	Hỗ trợ bò cái sinh sản	3	3				52	52				3	52	52				100.0
3	Thị trấn Đăk Rve	Hỗ trợ phân bón NPK	82	82				102	102				82	102	102				100.0
4	Xã Đăk Pnê	Hỗ trợ máy tuốt lúa	11	11				39	39				11	39	39				100.0
5	Xã Đăk Pnê	Hỗ trợ máy cày tay	44	44				144	144				44	144	144				100.0
6	Xã Đăk Pnê	Hỗ trợ máy cắt cỏ	17	17				76	76				17	76	76				100.0
7	Xã Đăk Pnê	Hỗ trợ máy xới đất mini cầm tay	9	9				24	24				9	24	24				100.0
8	Xã Đăk Tô Lung	Hỗ trợ máy tuốt lúa	70	70				283	283				70	283	283				100.0
9	Xã Đăk Kôi	Hỗ trợ máy cày ruộng	36	36				283	283				36	283	283				99.8
10	Xã Tân Lập	Hỗ trợ máy cày tay	37	37				103	103				37	103	103				100.0
11	Xã Đăk Ruồng	Hỗ trợ máy cày tay	38	38				153	153				38	150	150				98.4
XI	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT		135	135	0	0	0	3,050	3,050	0	0	0	135	2,907	2,907	0	0	0	95.3
	Năm 2018		135	135	-	-	-	3,050	3,050	-	-	-	135	2,907	2,907				95.3
1	Xã Đăk Tô Lung, huyện Kon Rẫy	Mô hình bò cái sinh sản	16	16				356	356				16	342	342				96.1
2	Xã Đăk Kôi, huyện Kon Rẫy	Mô hình bò cái sinh sản	18	18				400	400				18	385	385				96.3
3	Xã Đăk Long, huyện Đăk Hà	Mô hình bò cái sinh sản	18	18				400	400				18	386	386				96.5
4	Xã Đăk Uy, huyện Đăk Hà	Mô hình trồng cây cà phê vối	23	23				338	338				23	302	302				89.3
5	Xã Hiếu, huyện Kon Plong	Mô hình trâu cái hậu bị	16	16				400	400				16	387	387				96.8
6	Xã Măng Cánh, huyện Kon Plong	Mô hình cà phê chè	12	12				400	400				12	374	374				93.5
7	Xã Đăk Blô, huyện Đăk Glei	Mô hình trâu cái hậu bị	16	16				400	400				16	387	387				96.8
8	Xã Đăk Long, huyện Đăk Glei	Mô hình bò cái sinh sản	16	16				356	356				16	344	344				96.6

PHỤ LỤC 05
KẾT QUẢ GIÁM SÁT VIỆC THỰC HIỆN HỖ TRỢ TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ NGOÀI CHƯƠNG TRÌNH 30a VÀ CHƯƠNG TRÌNH 135
TỪ NĂM 2018 ĐẾN NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 27 /BC-BDT ngày 24 tháng 11 năm 2022 của Ban dân tộc HDND tỉnh)

Đơn vị tính: Tr. Đồng

STT	Địa bàn thực hiện	Nội dung thực hiện	Kế hoạch phê duyệt										Kết quả thực hiện					Đạt tỉ lệ (%)	Ghi chú	
			Tổng số hộ tham gia					Kinh phí phê duyệt (tr.đồng)					Tổng số hộ tham gia thực hiện	Tổng kinh phí đã thực hiện	Trong đó					
			Tổng số hộ tham gia	Trong đó				Tổng kinh phí được phê duyệt	Trong đó						Ngân sách Nhà nước	Vốn vay	Hộ gia đình đóng góp			Lồng ghép vốn khác
				Nghèo theo tiêu chí thu nhập	Cận nghèo/ nghèo theo tiêu chí mức độ thiếu hụt	Mới thoát nghèo	Không nghèo		Ngân sách Nhà nước	Vốn vay	Hộ gia đình đóng góp	Lồng ghép vốn khác								
1	2	3	4=5+6+7+8	5	6	7	8	9=10+11+12+13	10	11	12	13	14	15=16+17+18+19	16	17	18	19	20=15/9*100	21
Toàn tỉnh: Giai đoạn 2018-2021			1,752	1,535	152	65	-	6,489	5,238	-	811	44	1,752	6,104	5,267	-	793	44	94	-
1	HUYỆN ĐẮK HẢ		626	458	106	62	-	613	613	-	-	-	626	613	613	-	-	-	100	
Năm 2018			211	159	48	4		138	138				211	138	138				100	
1	Đăk Hring	Phân bón	25	25				20	20				25	20	20				100	
2	Đăk Ngok	Phân bón	28	2	23	3		20	20				28	20	20				100	
3	Ngok Wang	Máy cắt cỏ	5	3	2			20	20				5	20	20				100	
4	Thị trấn Đăk Hà	Phân bón	77	77				19	19				77	19	19				100	
5	Đăk Mar	Phân bón	10	10				20	20				10	20	20				100	
6	Đăk La	Phân bón	43	19	23	1		20	20				43	20	20				100	
7	Hà Môn	Phân bón	23	23				19	19				23	19	19				100	
Năm 2019			233	188	34	11	-	326	326	-	-	-	233	326	326	-	-	-	100	
Mô hình giảm nghèo			17	17	-	-	-	170	170				17	170	170	-			100	
1	Xã Đăk la	Trồng và chăm sóc cà phê, cao su	17	17				170	170				17	170	170				100	
Hỗ trợ sản xuất			216	171	34	11		156	156				216	156	156				100	

1	Đắk Hring	Phân bón	26	25	1			25	25				26	25	25				100
2	Đắk Ngọc	Phân bón	20	1	12	7		20	20				20	20	20				100
3	Ngọc Wang	Máy cắt cỏ	6	4	2			25	25				6	25	25				100
4	T.Trần Đắk Hà	Phân bón	62	62				21	21				62	21	21				100
5	Đắk Mar	Phân bón	21	21				21	21				21	21	21				100
6	Đắk La	Phân bón	53	41	8	4		24	24				53	24	24				100
7	Hà Môn	Phân bón	28	17	11			20	20				28	20	20				100
Năm 2020			182	111	24	47		149	149				182	149	149				100
1	Hà Môn	Phân bón	25	16	9			25	25				25	25	25				100
2	Đắk Hring	Phân bón	26	23	3			24	24				26	24	24				100
3	Ngọc Wang	Máy cắt cỏ	5	2	3			25	25				5	25	25				100
4	Đắk Ngọc	Phân bón	11	2	9			25	25				11	25	25				100
5	Thị trấn Đắk Hà	Phân bón	55	55				25	25				55	25	25				100
6	Đắk La	Giống lúa	60	13		47		25	25				60	25	25				100
II	HUYỆN NGỌC HỘI		277	254	23	-	-	192	192	-	-	-	277	223	223	-	-	-	116
Năm 2018			105	96	9	-	-	55	55	-	-	-	105	86	86				156
1	xã Đắk Nông	Phân bón	18	18				17	17				18	17	17				100
2	xã Đắk Kan	Cây bơ giống	21	12	9			17	17				21	25	25				146
3	Thị trấn Plei Kần	Phân bón	66	66				21	21				66	44	44				210
Năm 2019			83	78	5	-	-	65	65	-	-	-	83	65	65				100
1	xã Đắk Nông	Phân bón	28	28				21	21				28	21	21				100
2	xã Đắk Kan	Phân bón	25	25				21	21				25	21	21				100
3	Thị trấn Plei Kần	Phân bón	30	25	5			23	23				30	23	23				100
Năm 2020			89	80	9	-	-	72	72	-	-	-	89	72	72				100

1	xã Đăk Nông	Phân bón	28	28				24	24				28	24	24				100
2	xã Đăk Kan	Phân bón	31	22	9			24	24				31	24	24				100
3	Thị trấn Plei Kần	Phân bón	30	30				24	24				30	24	24				100
III	HUYỆN IA H'DRAI		14	14	-	-	-	277	178	-	99	-	14	276	177	-	99	-	100
Năm 2018			14	14	-	-	-	277	178	-	99	-	14	276	177	-	99	-	100
1	Ia Toi	Dự án hỗ trợ bò cái sinh sản	14	14				277	178		99		14	276	177		99		100
IV	HUYỆN ĐĂK GLEI		450	450	-	-	-	611	474	-	138	-	450	611	474	-	138	-	100
Năm 2018			61	61	-	-	-	53	44	-	9	-	61	53	44	-	9	-	100
1	Thị trấn Đăk Gleï	Dự án Mua phân bón NPK	51	51				26	22		4		51	26	22		4		100
2	Xã Đăk Pét	Dự án Mua giống heo	10	10				26	22		4		10	26	22		4		100
Năm 2019			220	220	-	-	-	314	242	-	73	-	220	314	242	-	73	-	100
1	Thị trấn Đăk Gleï	Dự án Mua phân bón	60	60				31	24		7		60	31	24		7		100
		Dự án Mua cà phê vối, phân bón	108	108				74	57		17		108	74	57		17		100
2	Xã Đăk Pét	Dự án Mua giống bò	3	3				68	52		16		3	68	52		16		100
		Dự án Mua giống ngan	20	20				31	24		7		20	31	24		7		100
3	Xã Đăk Môn	Dự án Mua giống heo lai F1	5	5				79	61		18		5	79	61		18		100
		Dự án Mua phân bón	24	24				31	24		7		24	31	24		7		100
Năm 2020			169	169	-	-	-	244	188	-	56	-	169	244	188	-	56	-	100
1	Thị trấn Đăk Gleï	Dự án Mua phân bón, cà phê vối	161	161				100	77		23		161	100	77		23		100
2	Xã Đăk Pét	Dự án Mua giống bò	3	3				68	52		16		3	68	52		16		100
3	Xã Đăk Môn	Dự án Mua giống heo	5	5				77	59		18		5	77	59		18		100
V	Thành phố Kon Tum		95	93	1	1	-	1,323	1,037	-	242	44	95	1,323	1,037	-	242	44	100
Năm 2018			37	36	-	1	-	607	517	-	74	16	37	607	517	-	74	16	100

1	UBND xã Đăk Cấm	Hỗ trợ bò giống sinh sản	2	2	-	-	-	37	19	-	10	8	2	37	19	-	10	8	100
2	UBND xã ĐakBlá	Hỗ trợ bò giống sinh sản	4	4	-	-	-	30	22	-	8	-	4	30	22	-	8	-	100
3	UBND xã Vinh Quang	Hỗ trợ bò giống sinh sản	2	2	-	-	-	22	18	-	4	-	2	22	18	-	4	-	100
4	UBND xã Ngok Bay	Hỗ trợ bò giống sinh sản	2	2	-	-	-	25	19	-	6	-	2	25	19	-	6	-	100
5	UBND xã Kroong	Cấp giống bò vỗ béo	1	1	-	-	-	26	21	-	5	-	1	26	21	-	5	-	100
		Chăn nuôi dê sinh sản	16	15	-	1	-	306	306	-	-	-	16	306	306	-	-	-	100
6	UBND xã Đoàn Kết	Hỗ trợ bò giống sinh sản	2	2	-	-	-	28	18	-	10	-	2	28	18	-	10	-	100
7	UBND xã Chư Hreng	Hỗ trợ bò giống sinh sản	2	2	-	-	-	36	18	-	10	8	2	36	18	-	10	8	100
8	UBND xã Hòa Bình	Hỗ trợ giống bò cái địa phương	1	1	-	-	-	23	19	-	4	-	1	23	19	-	4	-	100
9	UBND xã Iachim	Hỗ trợ bò giống sinh sản	1	1	-	-	-	23	18	-	5	-	1	23	18	-	5	-	100
10	UBND xã Đăk Năng	Hỗ trợ bò giống sinh sản	2	2	-	-	-	22	18	-	4	-	2	22	18	-	4	-	100
11	UBND xã Đăk Rowa	Hỗ trợ bò giống sinh sản	2	2	-	-	-	29	21	-	8	-	2	29	21	-	8	-	100
Năm 2019			37	36	1	-	-	332	244	-	78	10	37	332	244	-	78	10	100
1	UBND xã Đăk Cấm	Hỗ trợ bò giống sinh sản	2	2	-	-	-	27	21	-	6	-	2	27	21	-	6	-	100
2	UBND xã Đăk Blá	Hỗ trợ bò giống sinh sản	4	4	-	-	-	34	26	-	8	-	4	34	26	-	8	-	100

3	UBND xã Vinh Quang	Hỗ trợ bò giống sinh sản	2	2	-	-	-	27	21	-	6	-	2	27	21	-	6	-	100
4	UBND xã Ngok Bay	Hỗ trợ bò giống sinh sản	2	2	-	-	-	31	23	-	8	-	2	31	23	-	8	-	100
5	UBND xã Kroong	Hỗ trợ bình phun thuốc	16	16	-	-	-	25	25	-	-	0	16	25	25	-	-	0	100
6	UBND xã Đoàn Kết	Hỗ trợ bò giống sinh sản	2	2	-	-	-	31	21	-	10	-	2	31	21	-	10	-	100
7	UBND xã Chư Hreng	Hỗ trợ bò giống sinh sản	2	2	-	-	-	34	21	-	10	3	2	34	21	-	10	3	100
8	UBND xã Hòa Bình	Hỗ trợ giống bò cái địa phương	1	1	-	-	-	25	21	-	4	-	1	25	21	-	4	-	100
9	UBND xã Iachim	Hỗ trợ bò giống sinh sản	2	2	-	-	-	34	21	-	10	3	2	34	21	-	10	3	100
10	UBND xã Đăk Năng	Hỗ trợ bò giống sinh sản	2	2	-	-	-	31	21	-	6	4	2	31	21	-	6	4	100
11	UBND xã Đakrowa	Hỗ trợ bò giống sinh sản	2	1	1	-	-	33	23	-	10	-	2	33	23	-	10	-	100
Năm 2020			21	21	-	-	-	384	276	-	90	18	21	384	276	-	90	18	100
1	UBND xã Đăk Cầm	Hỗ trợ giống bò cái sinh sản địa phương	2	2	-	-	-	42	24	-	8	10	2	42	24	-	8	10	100
2	UBND xã ĐakBlá	Hỗ trợ giống bò cái sinh sản địa phương	2	2	-	-	-	36	28	-	8	-	2	36	28	-	8	-	100
3	UBND xã Vinh Quang	Hỗ trợ giống bò cái địa phương	2	2	-	-	-	30	24	-	6	-	2	30	24	-	6	-	100
4	UBND xã Ngok Bay	Hỗ trợ giống bò cái địa phương	2	2	-	-	-	34	26	-	8	-	2	34	26	-	8	-	100
5	UBND xã Kroong	Cấp giống bò vỗ béo	2	2	-	-	-	36	28	-	8	-	2	36	28	-	8	-	100
6	UBND xã Đoàn Kết	Hỗ trợ bò giống sinh sản	2	2	-	-	-	38	24	-	10	4	2	38	24	-	10	4	100
7	UBND xã Chư Hreng	Hỗ trợ giống bò cái địa phương	2	2	-	-	-	34	24	-	10	-	2	34	24	-	10	-	100

8	UBND xã Hòa Bình	Hỗ trợ giống bò cái địa phương	1	1	-	-	-	28	24	-	4	-	1	28	24	-	4	-	100
9	UBND xã Iachim	Hỗ trợ bò giống sinh sản	2	2	-	-	-	34	24	-	10	-	2	34	24	-	10	-	100
10	UBND xã Đăk Năng	Hỗ trợ giống bò cái địa phương	2	2	-	-	-	36	24	-	8	4	2	36	24	-	8	4	100
11	UBND xã Đăk Rowa	Hỗ trợ bò giống sinh sản	2	2	-	-	-	36	26	-	10	-	2	36	26	-	10	-	100
VI	HUYỆN SA THẦY		16	12	3	1	-	256	256	-	-	-	16	256	256	-	-	-	100
Năm 2018			5	4	1	-	-	76	76	-	-	-	5	76	76	-	-	-	100
1	Xã Sa Nghĩa	Dự án hỗ trợ bò cái giống sinh sản	1	1				20	20				1	20	20				100
2	Xã Sa Sơn	Dự án hỗ trợ bò cái giống sinh sản	1		1			17	17				1	17	17				100
3	Xã Sa Nhơn	Dự án hỗ trợ bò cái giống sinh sản	1	1				17	17				1	17	17				100
4	Thị trấn Sa Thầy	Dự án hỗ trợ bò cái giống sinh sản	2	2				22	22				2	22	22				100
Năm 2019			5	5	-	-	-	83	83	-	-	-	5	83	83	-	-	-	100
1	Xã Sa Nghĩa	Dự án hỗ trợ bò cái giống sinh sản	1	1				22	22				1	22	22				100
2	Xã Sa Sơn	Dự án hỗ trợ bò cái giống sinh sản	1	1				20	20				1	20	20				100
3	Xã Sa Nhơn	Dự án hỗ trợ bò cái giống sinh sản	1	1				17	17				1	17	17				100
4	Thị trấn Sa Thầy	Dự án hỗ trợ giống cây cà phê và phân bón	2	2				24	24				2	24	24				100
Năm 2020			6	3	2	1	-	97	97	-	-	-	6	97	97	-	-	-	100
1	Xã Sa Nghĩa	Dự án hỗ trợ bò cái giống sinh sản	1	1				24	24				1	24	24				100
2	Xã Sa Sơn	Dự án hỗ trợ bò cái giống sinh sản	1	1				24	24				1	24	24				100

3	Xã Sa Nhơn	Dự án hỗ trợ bò cái giống sinh sản	2		2			24	24				2	24	24				100	
4	Thị trấn Sa Thầy	Dự án hỗ trợ bò cái giống sinh sản	2	1		1		25	25				2	25	25				100	
VII	HUYỆN ĐẮK TÔ		70	50	19	1	-	1,348	620	-	332	-	70	934	620	-	314	-	69	
Năm 2018			32	28	4	-	-	578	377	-	201	-	32	560	377	-	183	-	97	
1	Xã Tân Cảnh	Dự án "Trồng và chăm sóc cây sắn"	9	8	1			148	18		130		9	130	18		112		88	
2	Thị trấn Đăk Tô	Dự án "Xây dựng mô hình chăn nuôi bò sinh sản "	1		1			22	19		3		1	22	19		3		100	
3	Xã Kon Đào	Dự án Chăm sóc cá phê bằng chế phẩm hữu cơ sinh học bảo vệ môi trường tạo sinh kế giảm nghèo bền vững	22	20	2			408	340		68		22	408	340		68		100	Nhân rộng mh giảm nghèo
Năm 2019			8	5	3	-	-	193	113	-	80	-	8	193	113	-	80	-	100	
1	Xã Pô Kô	Dự án chăn nuôi bò sinh sản	1		1			28	25		3		1	28	25		3		100	
2	Xã Tân Cảnh	Dự án chăn nuôi bò sinh sản	1	1				24	21		3		1	24	21		3		100	
3	Xã Diên Bình	Trồng và chăm sóc cây Cà phê Vối	3	3				70	21		49		3	70	21		49		100	
4	Xã Kon Đào	Dự án Nuôi heo sọc đura	2	1	1			47	25		22		2	47	25		22		100	
5	Thị trấn Đăk Tô	Dự án chăn nuôi bò sinh sản	1		1			24	21		3		1	24	21		3		100	
Năm 2020			30	17	12	1	-	181	130	-	51	-	30	181	130	-	51	-	100	
1	Xã Pô Kô	Dự án nuôi bò sinh sản	2	1	1			35	29		6		2	35	29		6		100	
2	Xã Tân Cảnh	Dự án nuôi bò sin	1		1			27	24		3		1	27	24		3		100	

3	Xã Kon Đào	Dự án nuôi heo sạch	2	2			53	29		24		2	53	29		24		100	
4	Xã Diên Bình	Dự án chỉnh trang vườn nhà (hỗ trợ giống cây ăn quả)	24	14	9	1	39	24		15		24	39	24		15		100	
5	Thị trấn Đăk Tô	Dự án nuôi bò sinh sản	1		1		27	24		3		1	27	24		3		100	
Năm 2021							396											-	
1	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế						277											-	
2	Nhân rộng mô hình giảm nghèo						119											-	
VIII	HUYỆN KON RẪY		204	204	0	0	0	1,868	1,868	0	0	0	204	1,868	1,868	0	0	0	100
Năm 2018			3	3	0	0	0	68	68	0	0	0	3	68	68	0	0	0	100
1	Xã Tân Lập	Hỗ trợ bò cái sinh sản	1	1			22	22	0			1	22	22				100	
2	Xã Đăk Ruồng	Hỗ trợ bò cái sinh sản	1	1			23	23	0			1	23	23				100	
3	Thị trấn Đăk Rve	Hỗ trợ dê cái sinh sản	1	1			23	23	0			1	23	23				100	
Năm 2019			3	3	0	0	0	74	74	0	0	0	3	74	74	0	0	0	
1	Xã Tân Lập	Hỗ trợ chăn nuôi bò cái địa phương	1	1			24	24				1	24	24				100	
2	Xã Đăk Ruồng	Hỗ trợ chăn nuôi bò cái sinh sản	1	1			25	25				1	25	25				100	
3	Thị trấn Đăk Rve	Hỗ trợ chăn nuôi bò cái sinh sản	1	1			25	25				1	25	25				100	
Năm 2020			198	198	0	0	0	1,726	1,726	0	0	0	198	1,726	1,726	0	0	0	100
1	Thị trấn Đăk Rve	Hỗ trợ phân bón NPK	33	33			29	29				33	29	29				100	
2	Xã Đăk Ruồng	Hỗ trợ máy cày tay	27	27			28	28				27	28	28				100	
3	Xã Tân Lập	Hỗ trợ máy xay xát lúa Mini	28	28			29	29				28	29	29				100	
4	Xã Đăk Tơ Lung	Hỗ trợ chăn nuôi bò cái sinh sản	110	110	0	0	0	1,640	1,640			110	1,640	1,640				100	